

↗ **Công nghệ mới nhất**

Neueste Technologie • Newest Technology

↗ **Tin cậy**

Vertrauenswürdigkeit • Reliability

↗ **An toàn**

Sicherheit • Safety

↗ **Tiết kiệm**

Profitabilität • Profitability

↗ **Thân thiện**

Benutzerfreundlichkeit • User Friendliness

↗ **Tương đương thang nhập khẩu**

Importierte Aufzugsgleichheit • Imported lift equality



Nhập khẩu • Sản xuất • Lắp đặt • Bảo trì • Nâng cấp

Import • Herstellung • Installation • Wartung • Modernisierung

Import • Manufacture • Installation • Maintenance • Modernization

Giới thiệu • About us

[VN] Tính đến 2019, sau hơn 10 năm góp mặt trên thị trường thang máy, Hagison đã cung cấp rất nhiều chủng loại sản phẩm thang máy và thang cuốn khác nhau, mang tính đồng bộ đồng bộ cao cho thị trường trên toàn quốc, tạo được chỗ đứng vững chắc và niềm tin đối với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp.

Nguồn lực quan trọng của chúng tôi là các cán bộ và nhân viên kỹ thuật dày dặn kinh nghiệm trong ngành thang máy, cơ khí và tự động hóa đã làm nên các sản phẩm thang máy chất lượng cao mang thương hiệu Hagison, không thua kém so với thang máy nhập khẩu về mặt hình thức và độ an toàn, độ tin cậy, cũng như độ bền sử dụng theo thời gian.

Thang máy do Hagison sản xuất lắp ráp với các thiết bị, vật tư và linh kiện được chọn lọc kỹ và nhập khẩu từ các hãng, nhà cung cấp uy tín như: Schneider Electric (Pháp), Schneider Steuerungstechnik (Đức), Ziehl-Abegg (Đức), Elgo (Đức), Montanari Giulio & C (Ý), Remer (Ý), Mitsubishi (Nhật), Fuji (Nhật), Yaskawa (Nhật), Tesac (Nhật), v.v., đảm bảo chất lượng, độ an toàn, độ bền, và thẩm mỹ.

Với chứng nhận hợp qui QCVN-02:2011/BLĐTBXH và hệ thống quản lý chất lượng ISO-9001:2008, chúng tôi tự tin sản phẩm thang máy Hagison đạt các tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn an toàn, độ bền, độ ổn định, và tương đương với các sản phẩm nhập khẩu nguyên chiếc cùng loại. Bên cạnh đó, sản phẩm của chúng tôi luôn vượt qua tất cả các tiêu chí đánh giá theo bộ tiêu chuẩn kiểm định an toàn cho thang máy gồm TCVN5866, TCVN5867, TCVN6395, TCVN6904.

Chúng tôi còn là nhà cung cấp thang máy nhập khẩu trọn bộ của các hãng thang máy nổi tiếng như ThyssenKrupp (Đức), Kone (Thụy Điển), Mitsubishi (Nhật), Hitachi (Nhật), Fujitec (Nhật), Eita Schneider (Malaysia), Asia Schneider (Thailand). Các sản phẩm nhập khẩu bao gồm: thang máy, thang cuốn, thang trượt, và phụ tùng linh kiện thay thế.

[EN] By 2019, after more than 10 years of experience in the lift market, Hagison has provided a wide variety of elevator and escalator products with high synchronization across the country, creating a rank and reliance to customers, partners and colleagues.

Our valuable resource is our staffs with their excellent experiences and skills in elevator industry, mechanical engineering and automation that ensure the high quality for every product which named Hagison, in comparison to imported elevator of formality and safety, reliability, and durability over the time.

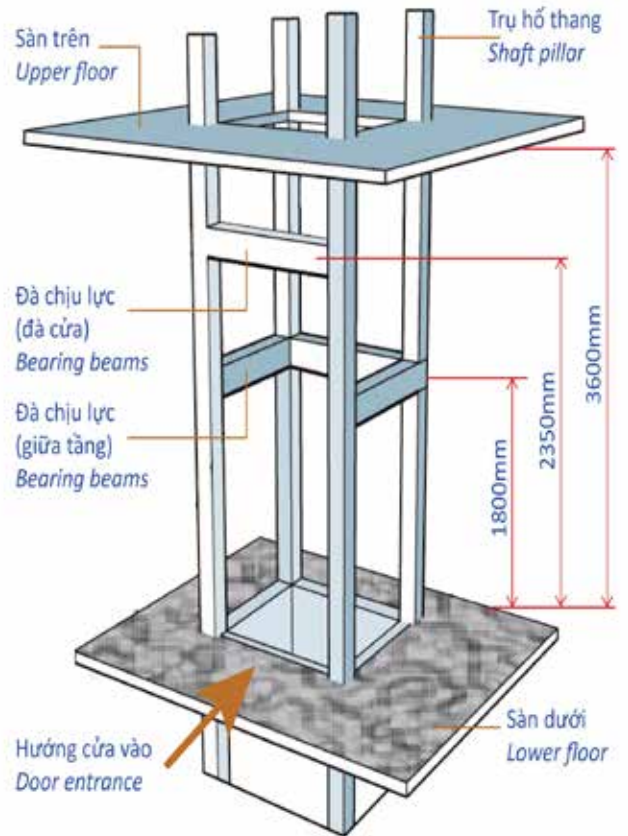
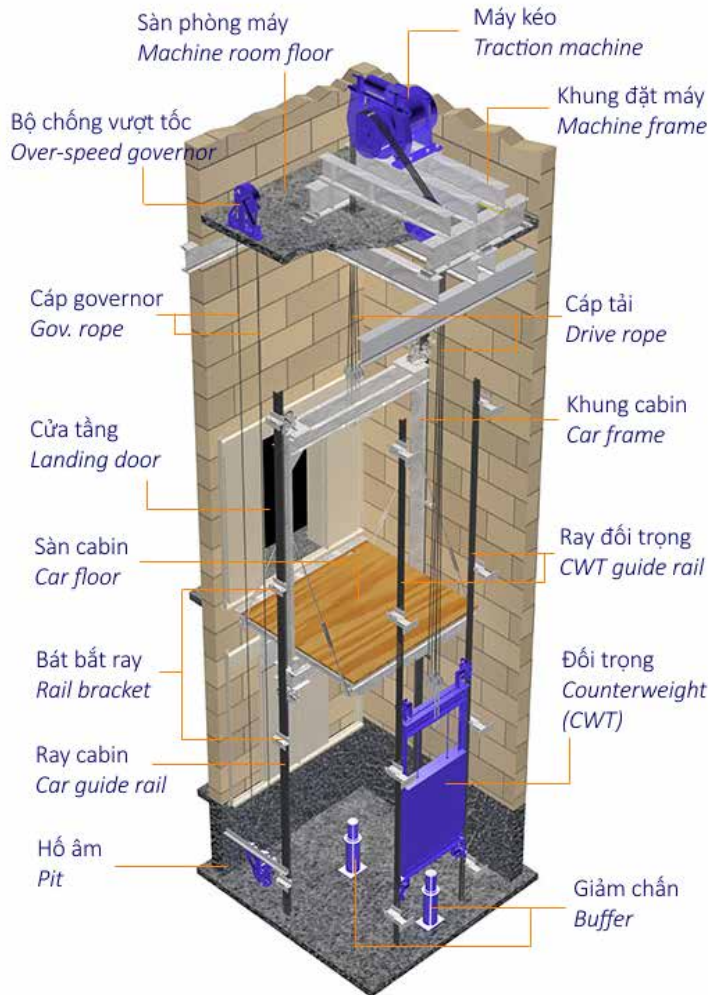
Lifts produced by Hagison with carefully selected elements which imported from the best-known elevator parts manufacturers such as Schneider Steuerungstechnik (Germany), Ziehl-Abegg (Germany), Elgo (Germany), Montanari Giulio & C (Italy), Remer (Italy), Mitsubishi (Japan), Fuji (Japan), Yaskawa (Japan), Tesac (Japan), etc. which ensuring a high consistent quality of every product delivered to customers for individual needs.

We are confident to state that our products meet all necessary criteria for quality standards, safety standards, durability, reliability, and which equivalent to the typical imported products, through our conformity certificates QCVN-02:2011 and the quality management system ISO-9001:2008. In addition, our products have always passed all criteria for safety inspection related to the standards body of TCVN5866, TCVN5867, TCVN6395, TCVN6904.

We are also an authorized supplier of imported products from such the well-known manufacturers as ThyssenKrupp (Germany), Kone (Sweden), Mitsubishi (Japan), Hitachi (Japan), Fujitec (Japan), Eita-Schneider (Malaysia), Asia-Schneider (Thailand). The imported products include complete elevator, escalator, conveyor, and spare-parts for maintenance service.



Hagison Elevator

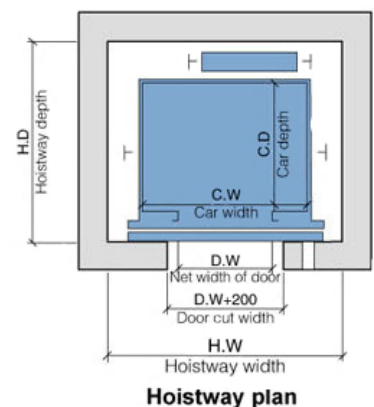
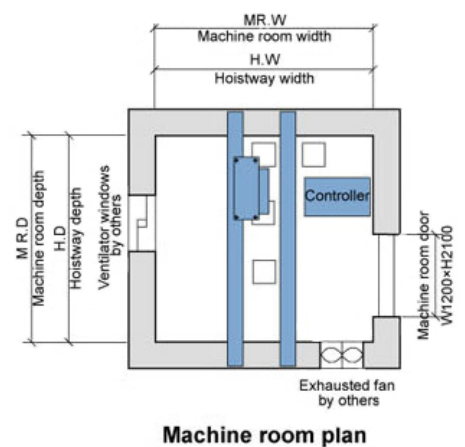
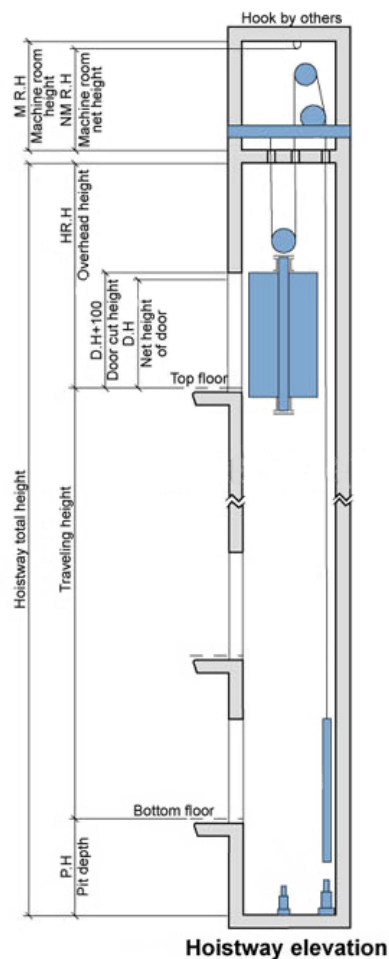


Qui cách **đà giữa tầng và đà cửa tầng** tại mỗi tầng
(bên khác thực hiện)
Specification for guide rail beams and lintel beams
for each floor (by others)

Mô hình thang máy • Elevator model

Mặt cắt hố thang máy điển hình Typical hoistway section layout

- *Hố thang (Shaft):
Rộng(Width) x Sâu(Depth)
- *Phòng máy (Machine room):
Rộng(Width) x Sâu(Depth) x Cao(Height)
- *Cabin (Car):
Rộng(Width) x Sâu(Depth) x Cao(Height)
- *Cửa tầng (Hall door):
Rộng(Width) x Cao(Height)
- *Chiều cao tầng trên cùng (Overhead):
Là chiều cao từ sàn cửa tầng trên cùng đến sàn phòng máy (có phòng máy), hoặc đến móc treo đỉnh hố thang (không phòng máy). Chiều cao này phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho kết cấu hệ thống pulley và cáp dẫn động.
- *Chiều âm hố thang (Pit depth):
Là khoảng cách tính từ sàn tầng dưới cùng đến đáy hố thang. Chiều sâu này phải đảm bảo khoảng cách an toàn cho hoạt động đi xuống của cabin và đổi trọng, và cho nhân viên bảo trì, sửa chữa.
- *Móc treo (Hook):
Móc thép chịu lực tại đỉnh hố thang dùng cho công tác lắp đặt, bảo trì, sửa chữa, nâng cáp thang máy.



Quy ước mã hiệu thang máy • Elevator code description

Mã hiệu Code	P800	MRL	96	CO800	12/12	L	ZA
Ý nghĩa Meaning	Loại thang Type	Kiểu phòng máy Machine room type	Tốc độ Speed	Kiểu cửa Door type	Số tầng/Số điểm dừng Floors/Stops	Hệ điều khiển Control system	Loại máy kéo Machine type
P800MRL96-CO800-12/12-LZA: Thang tải khách, không phòng máy, tốc độ 96m/phút (1.6m/s), 12 điểm dừng, hệ điều khiển 32bit-LISA Schneider, máy kéo Ziehl-Abegg.							

Lựa chọn tốc độ thang máy • Applicable speed

Tốc độ Speed	Tốc độ thấp Low speed [m/min]		Tốc độ trung bình Medium speed [m/min]			Tốc độ cao High speed [m/min]		
	30	45	60-75	90-96	105	120	150	180
Văn phòng (office): Dưới 10 tầng			●	●	●			
Văn phòng (office): Trên 10 tầng				●	●	●	●	●
Khách sạn (hotel): Dưới 10 tầng			●	●	●			
Khách sạn (hotel): Trên 10 tầng				●	●	●	●	●
Bệnh viện (hospital)			●	●	●	●	●	●
Trung tâm thương mại (Shopping mall)				●	●	●	●	●
Chung cư (Apartment): Dưới 10 tầng			●	●	●			
Chung cư (Apartment): Trên 10 tầng				●	●	●	●	●
Dịch vụ hàng hóa (Freight services)	●	●	●	●	●			
Nhà ở tư nhân, nhà hàng, công cộng (Private premise, Restaurant, Public)	●	●	●	●				

Lựa chọn tải trọng và số lượng thang máy • Applicable capacity and quantity

Kiểu sử dụng tòa nhà Building usage		Năng lực xử lý trong 5 phút Handling capacity per 5 minutes	Thời gian xử lý trung bình một hành trình Average time run in travel
Tòa nhà văn phòng (office building)	Một đơn vị, văn phòng cho thuê cao cấp (single organization, delux tenants)	20 - 25%	< 30sec
	Tòa nhà cho thuê, tòa nhà công cộng, nhiều mục đích (main tenant, public office, mixed)	16 - 20sec	< 40sec
	Văn phòng cho thuê nhiều mục đích (rental office for diversified tenants)	11 - 15%	
Chung cư (apartment)		3.5 - 5%	60 - 90sec
Bệnh viện (hospital)		8 - 10%	< 40sec

Ghi chú • Note: Các giá trị nêu trên căn cứ theo tiêu chuẩn Châu Âu EN81 cho thang máy. Tùy theo công năng và yêu cầu của từng dự án, đặc tính kỹ thuật có thể thay đổi cho phù hợp. Hãy liên hệ chúng tôi để có thông tin chi tiết và hỗ trợ kỹ thuật.

The above values are based on the European Norm for elevators EN81. Depending on typical project capabilities or user requirements, the specification can be changed accordingly. Please contact us for more detailed information and technical support.

Lưu ý: Các mẫu cabin có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn sẽ phát sinh thêm chi phí tùy theo mẫu.



HCAR-1



HCAR-2



HCAR-3



HCAR-4 (*)



HCAR-5 (*)



HCAR-6 (*)



HCAR-7 (*)



HCAR-8 (*)



HCAR-9 (*)

Nội thất cabin • Car interior decoration

Lưu ý: Các mẫu cabin có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn sẽ phát sinh thêm chi phí tùy theo mẫu.



HCAR-10 (*)



HCAR-11 (*)



HCAR-12 (*)



HCAR-13 (*)



HCAR-14 (*)



HCAR-15 (*)



HCAR-16 (*)



HCAR-17 (*)



HCAR-18 (*)

Nội thất cabin • Car interior decoration



HF-Freight/Car-1 (thang tải hàng, tải ô-tô)



HF-Freight/Car-2 (thang tải hàng, tải ô-tô)



HF-Freight/Car-3 (thang tải hàng, tải ô-tô)

Trần cabin • Car ceiling



HCL-1



HCL-2



HCL-3



HCL-4



HCL-5



HCL-6(*)



HCL-7(*)



HCL-8(*)



HCL-9(*)



HCL-10(*)

Lưu ý: Trần tiêu chuẩn bằng inox gương kết hợp mica, có 4 đèn led tròn tại 4 góc và 2 đèn neon. Các mẫu trần có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn thì sẽ phát sinh thêm chi phí tùy mẫu.



HFL-1



HFL-2



HFL-3



HFL-4 (*)



HFL-5 (*)



HFL-6 (*)



HFL-7 (*)



HFL-8 (*)



HFL-9 (*)



HFL-10 (*)



HFL-11 (*)



HFL-12 (*)

Thép gân chống trượt (thép thường hoặc inox dày 3-6mm)

Lưu ý: Các mẫu sàn có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn thì sẽ phát sinh thêm chi phí tùy mẫu.

Cửa tầng • Landing door

Lưu ý: Các mẫu cửa tầng tiêu chuẩn với vật liệu inox 304 dọc nhẵn dày 1.0mm. Các mẫu có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn sẽ phát sinh thêm chi phí tùy theo mẫu.



HLD-1



HLD-2



HLD-3



HLD-4



HLD-5



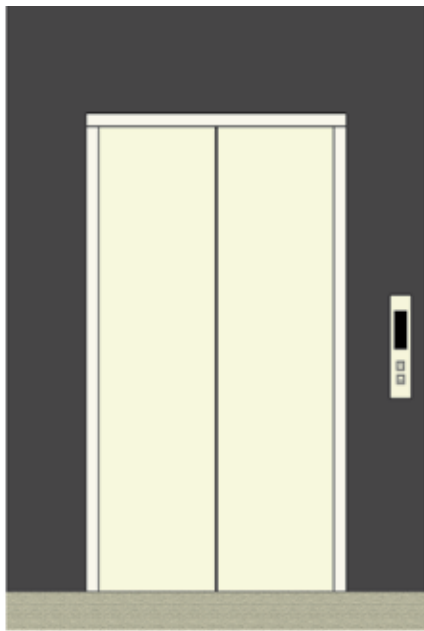
HLD-6



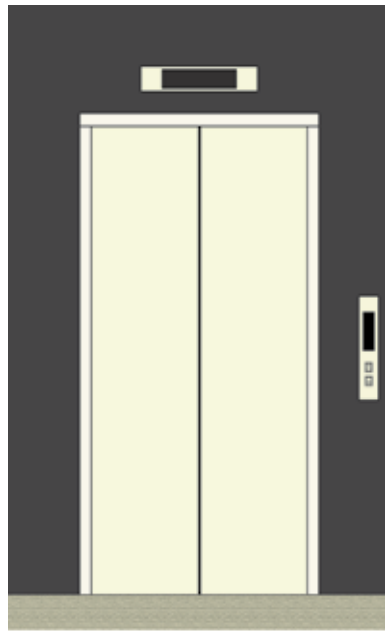
HLD-7



HLD-8



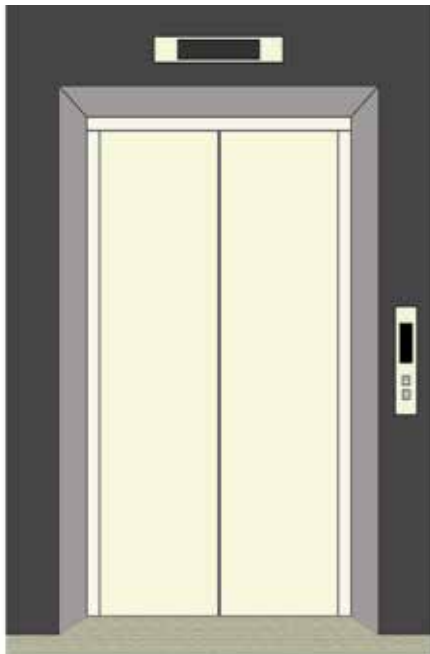
Khung bao hẹp • Narrow jamb



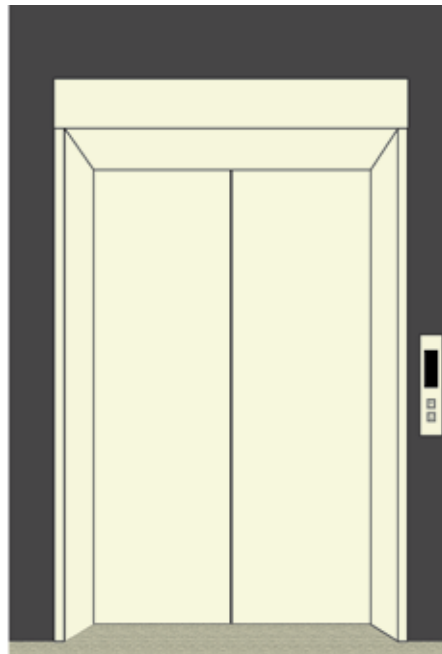
Khung bao hẹp • Narrow jamb



Khung bao hẹp • Narrow jamb



Khung bao rộng • Wide jamb



Khung bao rộng • Wide jamb



Khung bao rộng • Wide jamb

Một số mẫu hoa văn trang trí cho vách cabin và cửa • Pattern samples for decorating car walls and doors



Bảng điều khiển cabin • COP - Car operation panel



HCOP-1A



HCOP-1B



HCOP-2A(*)



HCOP-2B(*)

Lưu ý:

1. Các mẫu COP tiêu chuẩn với mặt bảng dùng inox sọc nhuyễn 304 dày 2mm. Hiển thị tầng và chiều bằng LED dot matrix, nút nhấn tiêu chuẩn có phát sáng và chữ nổi cho người khiếm thị.

2. Các mẫu có ký hiệu (*) là các mẫu khác tiêu chuẩn, nếu khách hàng lựa chọn sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian nhập khẩu tùy theo mẫu.

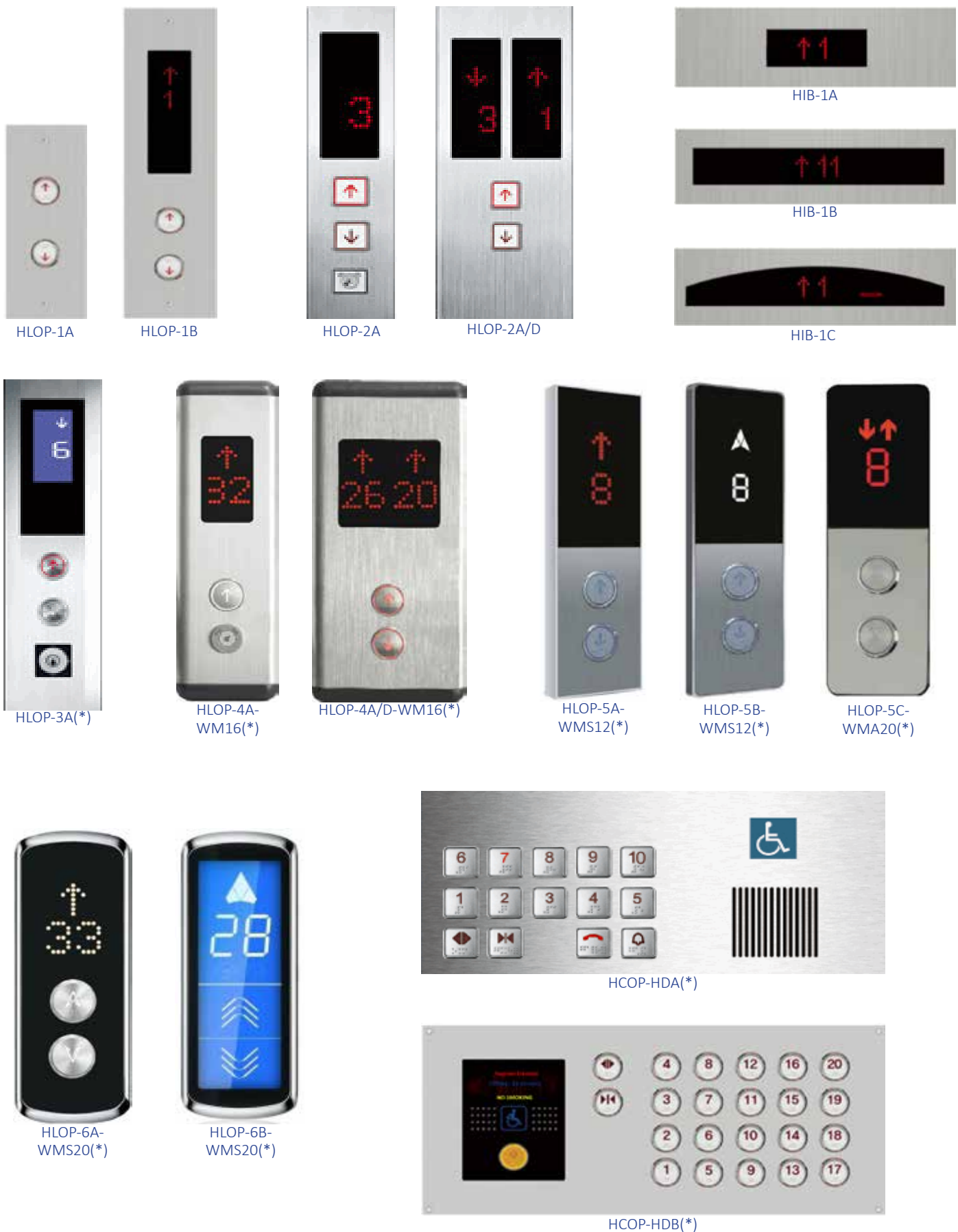


COP với hiển thị LCD 4.3" (nền xanh chữ trắng)
COP with 4.3" LCD display (white on blue)



LOP với hiển thị LED dot matrix (màu đỏ hoặc cam)
LOP with LED dot matrix (red or orange)

Bảng điều khiển ngoài tầng • LOP - Landing operation panel



Lưu ý:

1. Bảng điều khiển tầng (LOP/HOP/HIB) tiêu chuẩn: Inox sọc nhuộm 304 dày 1mm, nút nhấn có phát sáng, hiển thị LED dot-matrix.
2. Hiển thị tầng và chiều bằng LCD hoặc TFT là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.
3. Các mẫu LOP gắn nổi (wall-mounted LOP), nút nhấn màn hình chạm (touch screen) là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.
4. Mặt bảng dùng Inox mạ vàng và/hoặc nút nhấn mạ vàng là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.

Nút nhấn • Push button

HPB-01



HPB-02



HPB-03

HPB-04



HPB-05



HPB-06



HPB-07



HPB-08



HPB-09



HPB-10

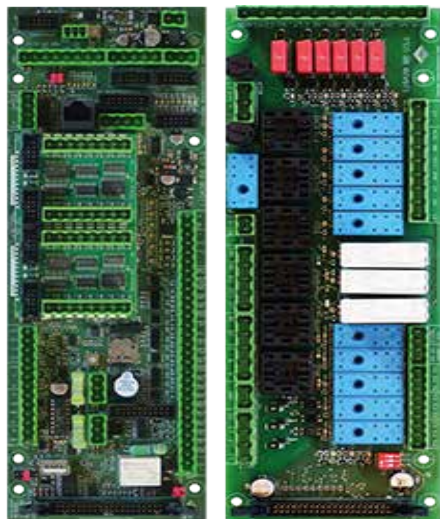


HPB-11

Lưu ý:

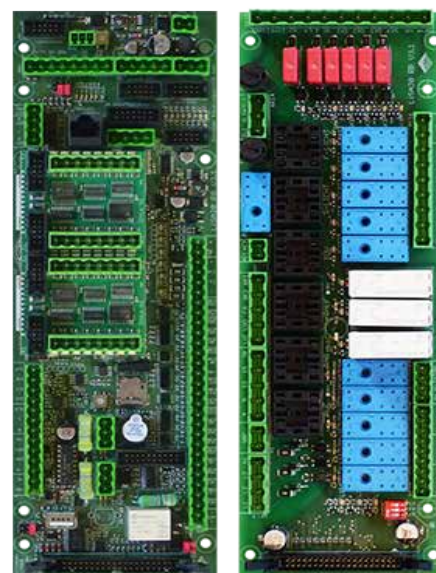
1. Bảng điều khiển cabin (COP) tiêu chuẩn: Inox sọc nguyên 304 dày 2mm, nút nhấn phát sáng, hiển thị LED dot-matrix.
2. Hiển thị LCD hoặc TFT là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.
3. Các mẫu COP gắn nổi (wall mounted COP), nút nhấn màn hình chạm (touch screen) là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.
4. Inox mạ vàng và/hoặc nút nhấn mạ vàng là tùy chọn (optional), sẽ phát sinh thêm chi phí và thời gian.

Điều khiển • Controller



Schneider LiSA20

- CPU: 32bit Cortex Micro Processor
- Interface: 3 serial interfaces LiSA bus, CAN, DCP, LAN, USB, SD card
- Control: max. 62 floors
- Speed: max. 4.5 m/s
- Group: max. 8 elevators
- Motor power: max. 22kW
- Inverter power: max. 37kW
- Inverter brand: Ziehl-Abegg, Fuji, Yaskawa,...
- Mfg.: Schneider, Germany



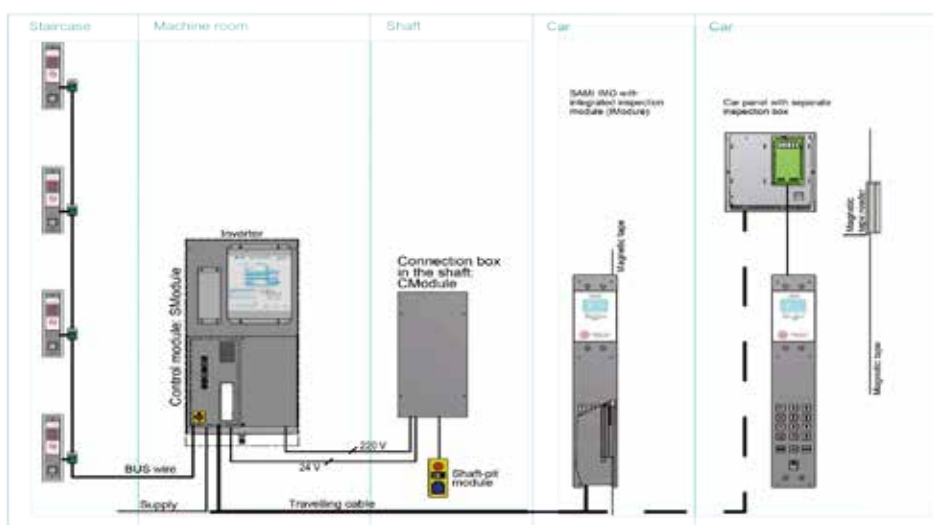
Prozessor board

Relay board



Handheld terminal

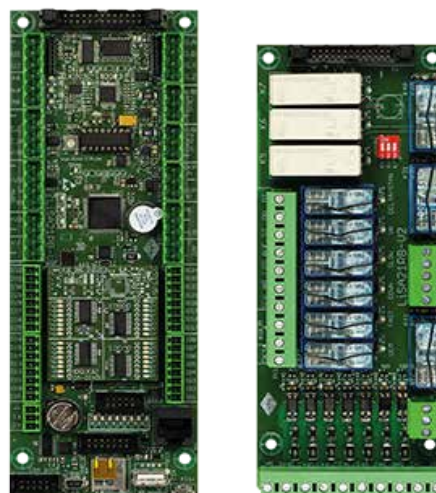
Schneider LiSA20 và Handheld dùng cho cài đặt thông số thang máy



Cấu hình thang máy tiêu chuẩn • Configuration for a standard elevator



Tủ điều khiển chính • Main control cabinet (MCC)



Processor board

Relay board



Handheld terminal

Schneider LiSA21 và Handheld dùng cho cài đặt thông số thang máy

Tủ điều khiển chính • Main control cabinet (MCC)



Tủ điều khiển (LiSA20), có phòng máy, 630kg - 1.6m/s - 8 stops • Control cabinet, machine room type



Tủ điều khiển (LiSA20), có phòng máy, 800kg - 1.6m/s - 12 stops • Control cabinet, machine room type



Tủ điều khiển (LiSA20), có phòng máy, 630kg - 1.5m/s - 14 stops
Control cabinet, machine room type

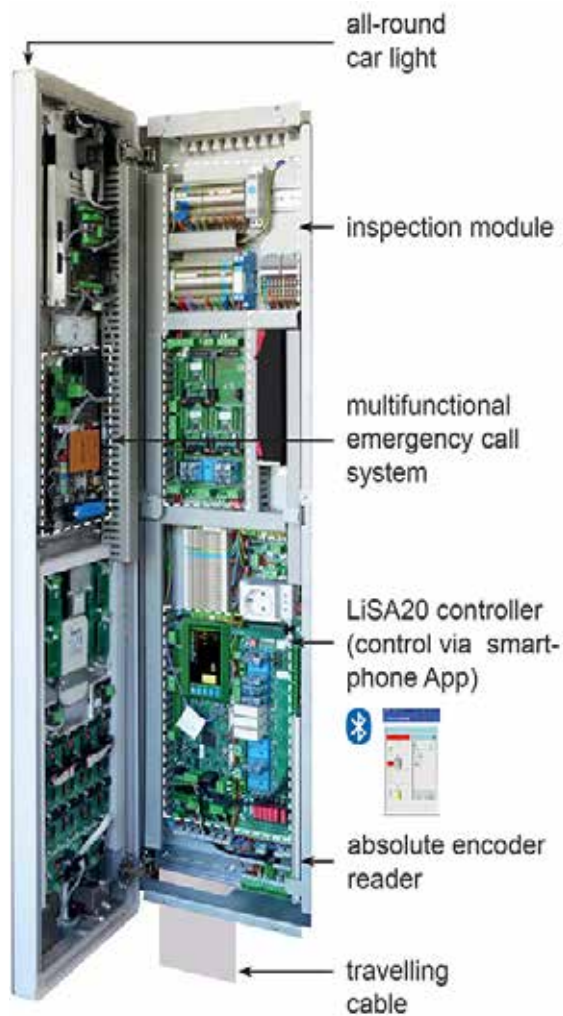


Tủ điều khiển (LiSA10), có phòng máy, 1350kg - 1.75m/s - 14 stops
Control cabinet, machine room type

Tủ điều khiển chính • Main control cabinet (MCC)



Tủ điều khiển (LiSA10), không phòng máy
Control cabinet, machine roomless type (MRL)



Tủ điều khiển (LiSA20), không phòng máy
Control cabinet, machine roomless type (MRL)



Tủ điều khiển Schneider nhập khẩu từ Thái Lan • Imported MCC from Thailand



Tủ điều khiển Schneider nhập khẩu từ Đức • Imported MCC from Germany

Biến tần • Inverter (VVVF)



Ziehl-Abegg ZAdyn4 inverter

- App.: Elevator/Escalator
- Supply: 3P-380V~400V-50Hz
- Motor output: 4.6-37kw
- Motor control: Asynchronous, Synchronous (PMS)
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



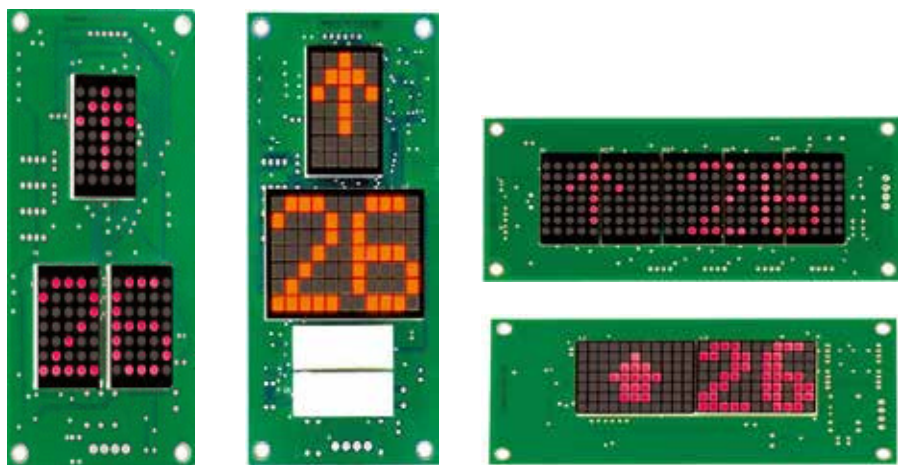
Fuji FrenicLift Inverter

- App.: Elevator/Escalator
- Supply: 3P-380V~400V-50Hz
- Motor output: 4.0-22.0kw
- Motor control: Asynchronous, Synchronous (PMS)
- Mfg.: Fuji Electric, Japan



Yaskawa L1000A inverter

- App.: Elevator/Escalator
- Supply: 3P-380V~400V-50Hz
- Motor output: 1.5-22.0kw
- Motor control: Asynchronous, Synchronous (PMS)
- Mfg.: Yaskawa Electric, Japan



Hiển thị LED ma trận điểm
Dot-matrix LED indicator display



Hiển thị LCD
LED indicator display



Màn hình TFT trên bảng điều khiển trong cabin
TFT display screen on COP



Linh kiện điều khiển Schneider - Schneider electric components



Giới hạn truy cập thang máy - Security access control

Máy kéo • Traction machine



ZAtop SM160 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 2500kg
- Payload: 350kg - 630kg
- Speed: 1.0m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAtop SM190 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 2400kg
- Payload: 350kg - 1200kg
- Speed: 1.0m/s - 1.6m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAtop SM200-15/20/30 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 3300kg
- Payload: 450kg - 1200kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAtop SM200-40 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 3300kg
- Payload: 1000kg - 1800kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAtop SM225 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 / 4:1 (EN81)
- Axle load: up to 5300kg
- Payload: 675kg - 3000kg
- Speed: 0.5m/s - 2.5m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAtop SM250 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 / 4:1 (EN81)
- Axle load: up to 13000kg
- Payload: 1000kg - 6500kg
- Speed: 0.5m/s - 4.0m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



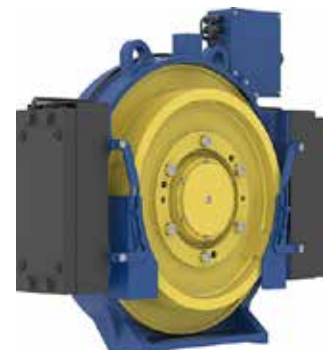
ZAsync SM700 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 3000kg
- Payload: 675kg - 1600kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAsync SM860 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 8000kg
- Payload: 2000kg - 2500kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany



ZAdisc SL506/SL510 series

- Type: Gearless, PMS motor
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: up to 2400kg
- Payload: 480kg - 1125kg
- Speed: 1.0m/s - 1.6m/s
- Noise emission: <50dB
- Mfg.: Ziehl-Abegg, Germany

Khung bộ máy kéo • Machine support frame



ZAFrame MF2800/MF4000

- Static load max.: 4000kg
- Payload: 630kg - 1600kg
- Machine: SM160/SM190/SM200/ SM225
- Designed/Tested by: Ziehl-Abegg, TÜV, Germany



ZAFrame MD13000

- Static load max.: 13000kg
- Payload: 1000kg - 3500kg
- Machine: SM250
- Designed/Tested by: Ziehl-Abegg, TÜV, Germany



ZAFrame MK2800

- Static load max.: 2800kg
- Payload: 350kg - 1000kg
- Machine: SM190/SM200
- Designed/Tested by: Ziehl-Abegg, TÜV, Germany



ZAFrame MS4000

- Static load max.: 4000kg
- Payload: 630kg - 2000kg
- Machine: SM190/SM200/SM225
- Designed/Tested by: Ziehl-Abegg, TÜV, Germany



ZAFrame MS8000

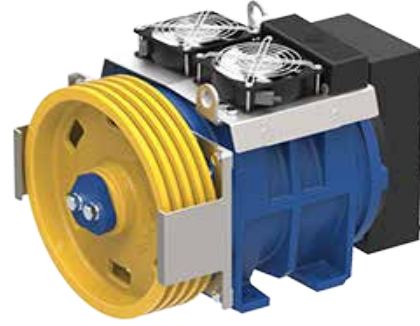
- Static load max.: 8000kg
- Payload: 1000kg - 3000kg
- Machine: SM225/SM250
- Designed/Tested by: Ziehl-Abegg, TÜV, Germany

Các loại máy kéo khác • Traction machine from other manufactures



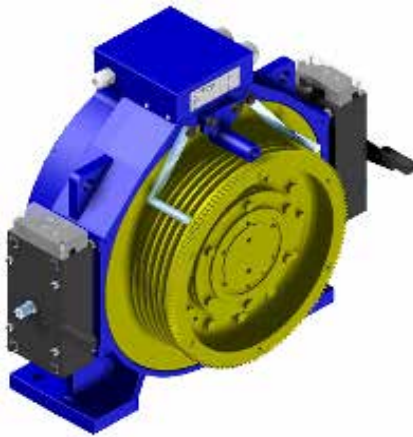
M series

- Type: Gearbox, M73 / M75 / M83 / M93 / M95
- Roping: 1:1 (EN81)
- Axle load: 2000kg - 7000kg
- Payload: 300kg - 1800kg
- Speed: 1.0m/s - 1.75m/s
- Mfg.: Montanari Giulio & C, Italia



MG series

- Type: Gearless, MG200 / MG25 / MG30 / MG34
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: 1600kg - 5500kg
- Payload: 450kg - 1600kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Mfg.: Montanari Giulio & C, Italia



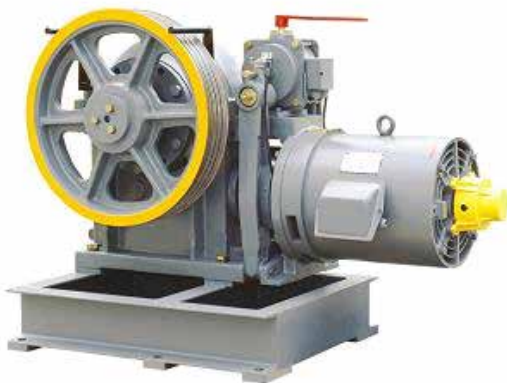
MGF51

- Type: Gearless, MGF51
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: 2500kg
- Payload: 630kg - 1000kg
- Speed: 1.0m/s - 2.5m/s
- Mfg.: Montanari Giulio & C, Italia



MDD

- Type: Gearless, MDD35 / MDD70
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: 4000kg
- Payload: 450kg - 800kg
- Speed: 1.0m/s - 1.6m/s
- Mfg.: Montanari Giulio & C, Italia



FYJ / YJ series

- Type: Gearbox, FYJ140 / FYJ180 / FYJ200 / YJ240
- Roping: 1:1 (EN81)
- Axle load: 2000kg - 7000kg
- Payload: 350kg - 1600kg
- Speed: 0.5m/s - 1.75m/s
- Mfg.: Mitsubishi, Thailand



FK series

- Type: Gearless, FK100 / FK200 / FK300 / KF500
- Roping: 2:1 (EN81)
- Axle load: 2000kg - 10000kg
- Payload: 350kg - 2000kg
- Speed: 0.5m/s - 2.0m/s
- Mfg.: Fuji, Korea



Bộ truyền động cửa cabin VVVF - 2 cánh mở trung tâm
VVVF car door operator - 2-leaf center opening (2CO)



Bộ truyền động cửa tầng - 2 cánh mở trung tâm
Landing door device - 2-leaf center opening (2CO)



Bộ truyền động cửa cabin VVVF - 4 cánh mở trung tâm
VVVF car door operator - 4-leaf center opening (4CO)



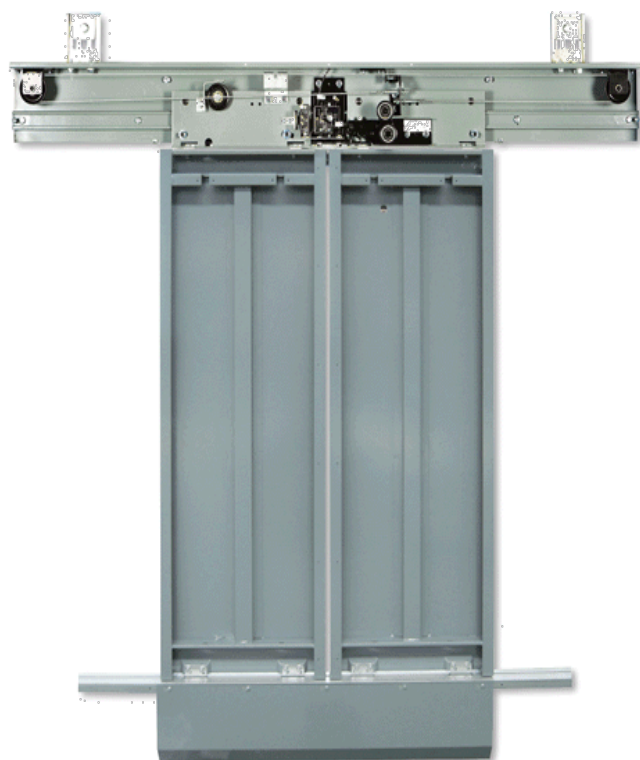
Bộ truyền động cửa tầng - 4 cánh mở trung tâm
Landing door device - 4-leaf center opening (4CO)



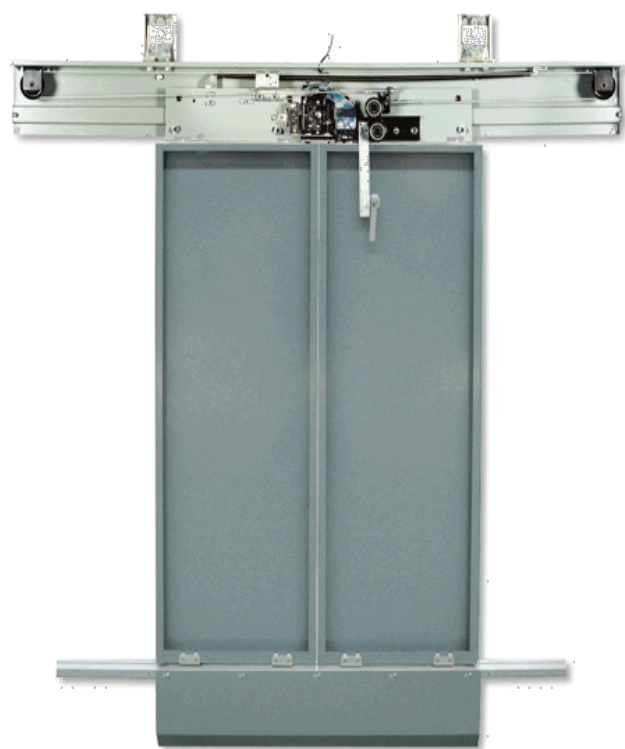
Bộ truyền động cửa cabin VVVF - 2 cánh mở từ bên
VVVF car door operator - 2-leaf side opening (2SO)



Bộ truyền động cửa tầng - 2 cánh mở từ bên
Landing door device - 2-leaf side opening (2SO)



Bộ truyền động cửa tầng - 2 cánh mở trung tâm
Landing door device - 2-leaf center opening (2CO)



Bộ truyền động cửa tầng - 2 cánh mở trung tâm
Landing door device - 2-leaf center opening (2CO)

Thiết bị phụ tùng thang máy • Elevator components



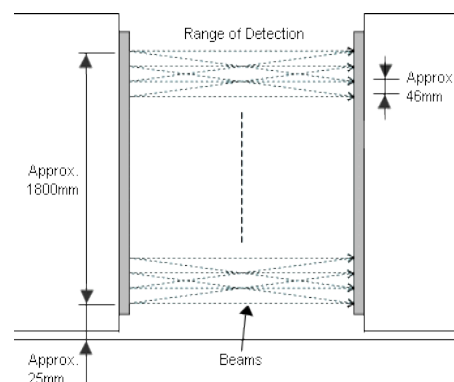
Ray dẫn hướng cho cabin và đối trọng • Guide rails for cage and counterweight



Guốc trượt: Loại tiêu chuẩn và loại bánh xe (tốc độ cao) • Guide shoes: Standard and Roller types (high speed)



Bộ kiểm soát chống vượt quá tốc độ (MR/MRL) • Overspeed governor (MR/MRL)



Cảm biến màn hình tia sáng an toàn cửa • Light curtain sensor for safety door

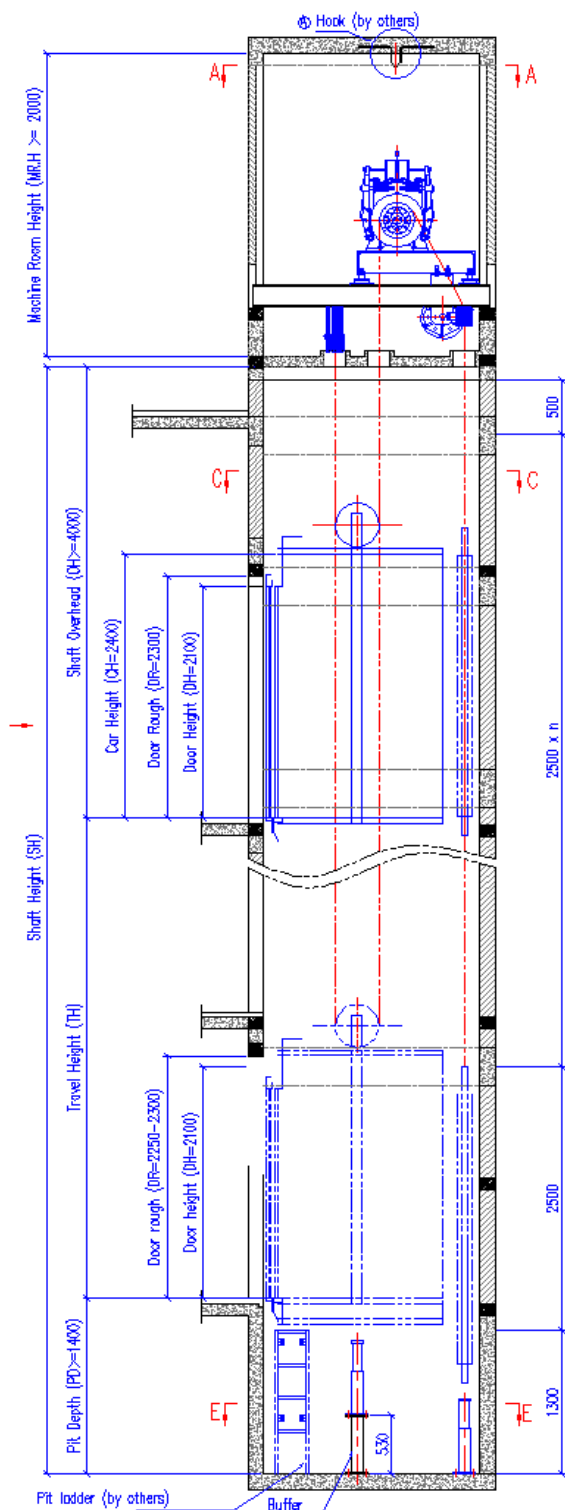


Công tắc giới hạn hành trình • Limit switches

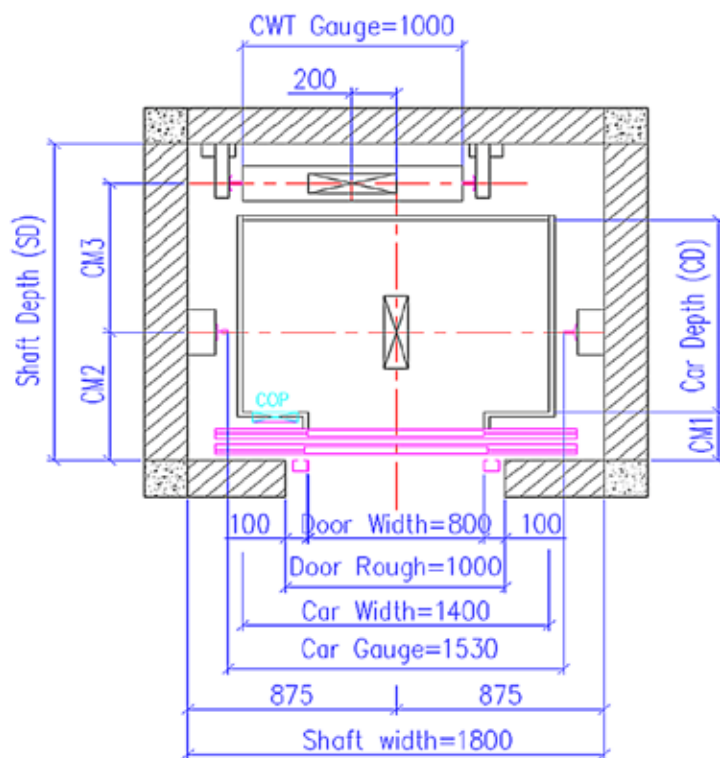


Puly truyền động • Deflection pulley

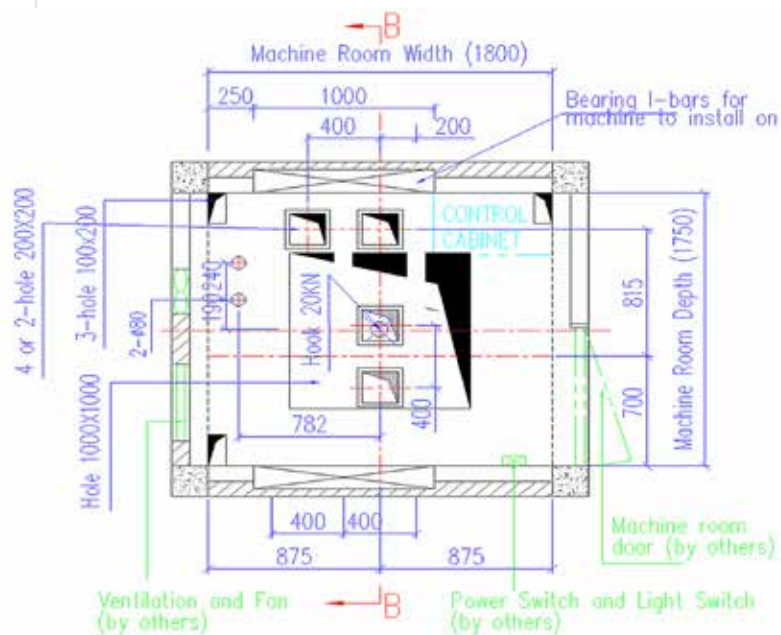
Thang có phòng máy • Elevator with machine room (MR)



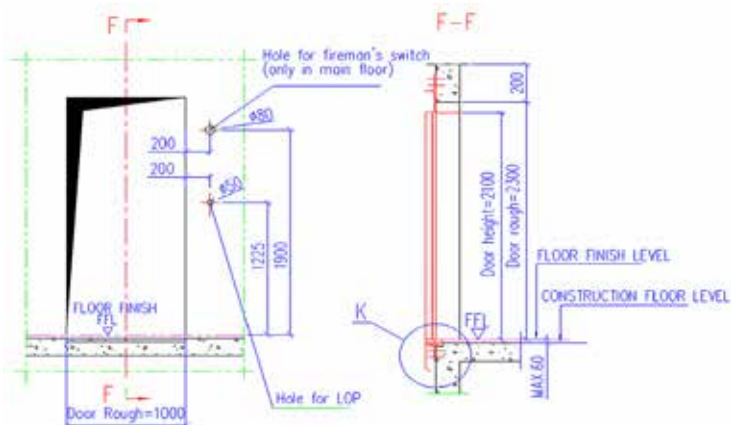
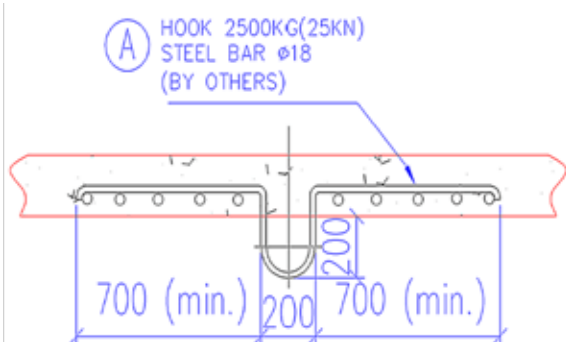
ELEVATOR SHAFT PLAN



SHAFT C-C SECTION PLAN

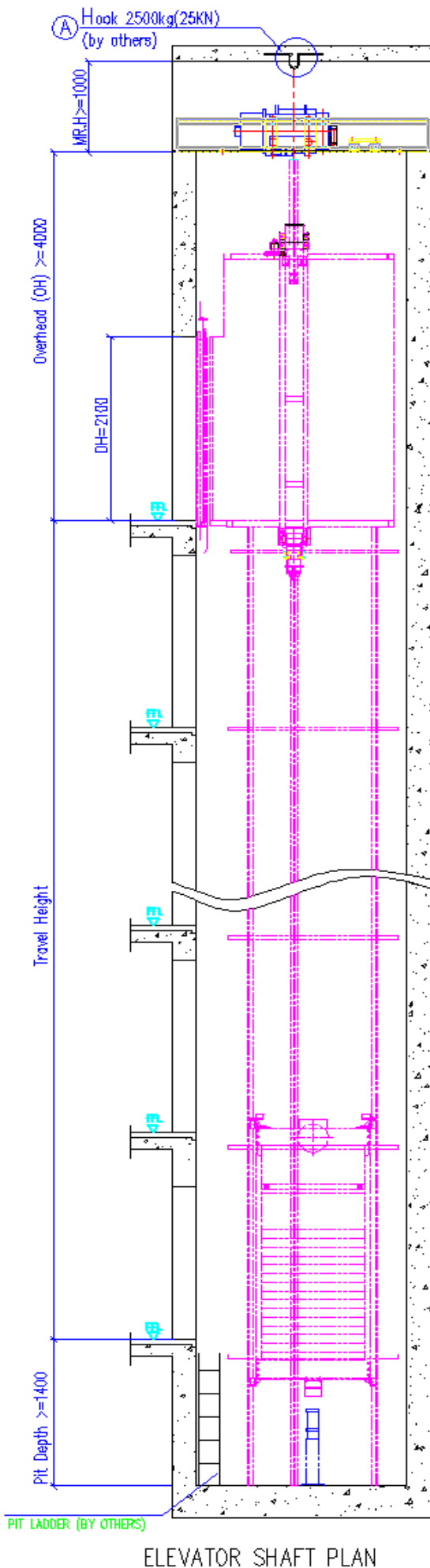


MACHINE ROOM A-A SECTION

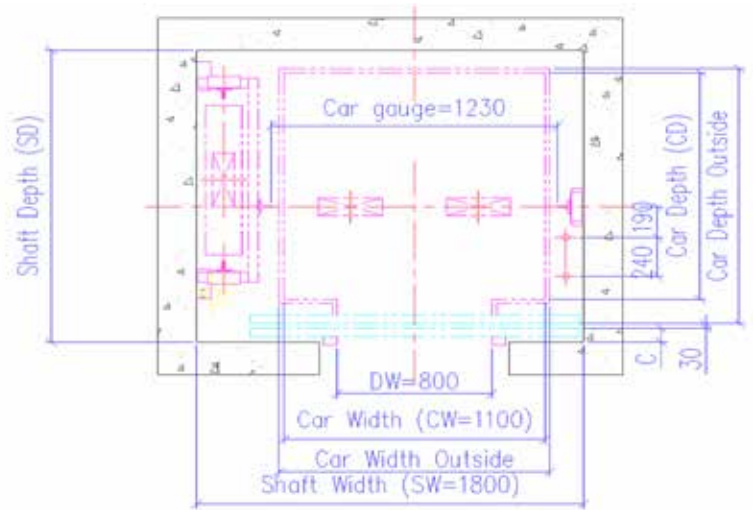


LANDING DOOR PLAN

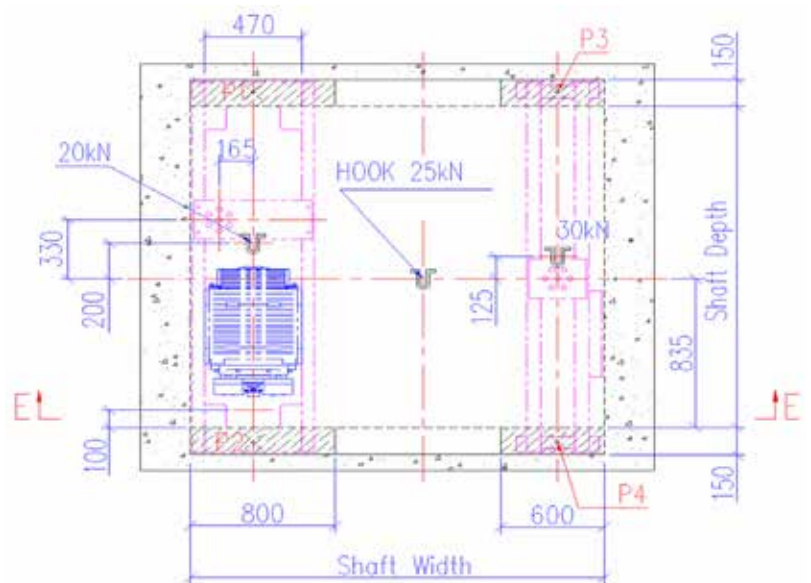
Thang không phòng máy • Machine roomless (MRL) elevator



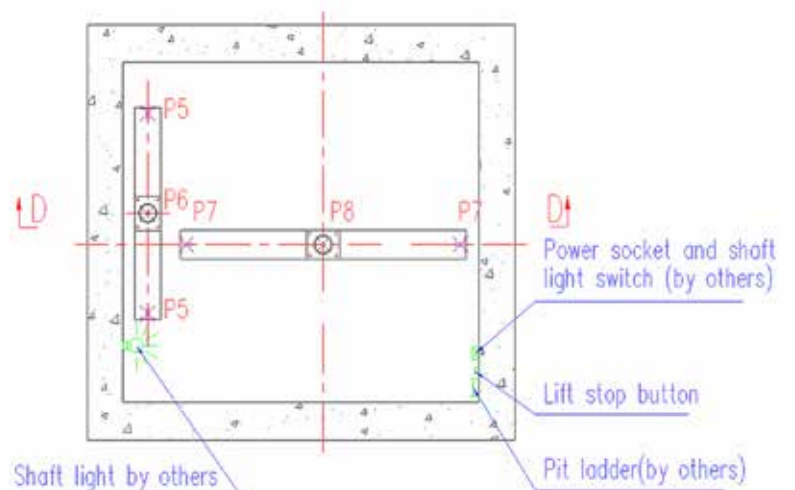
ELEVATOR SHAFT PLAN



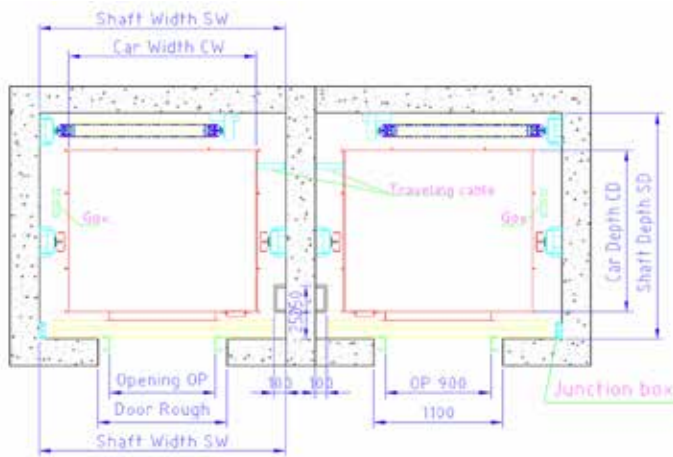
SHAFT SECTION PLAN



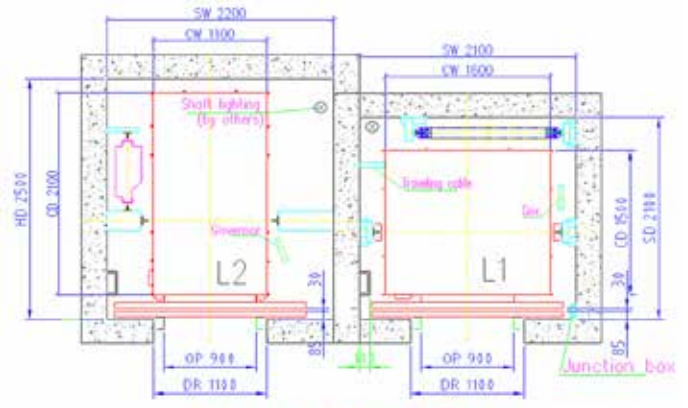
TOP BEAM LAYOUT



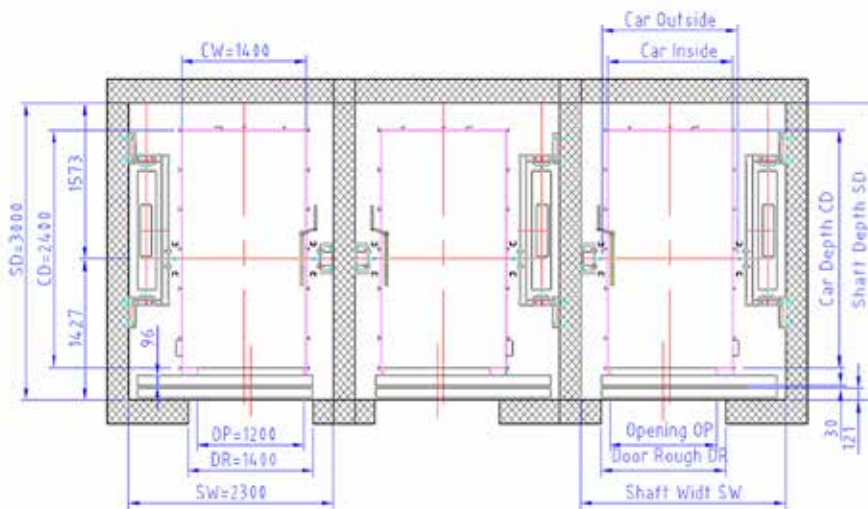
PIT SECTION PLAN



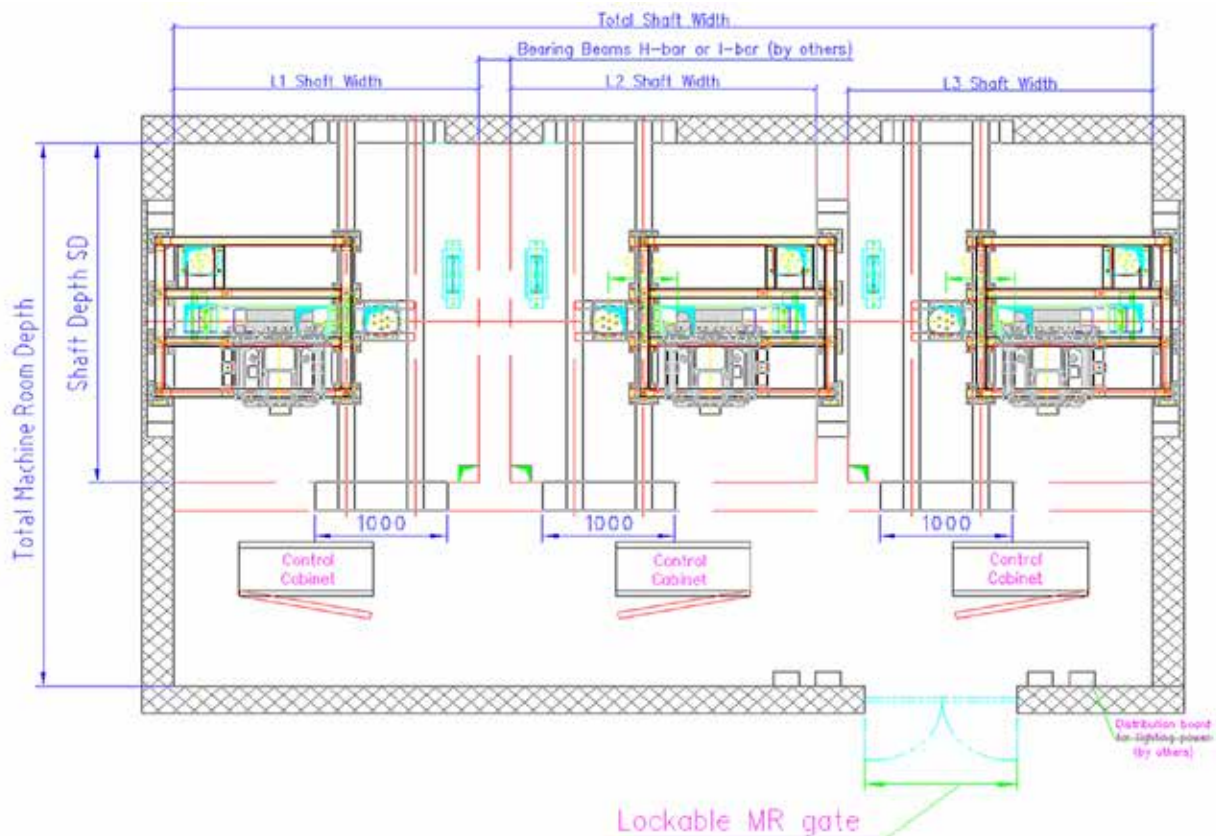
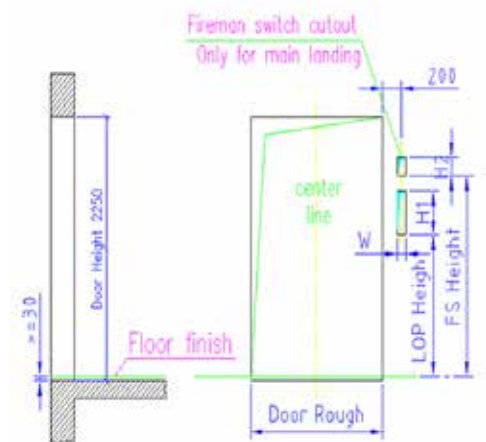
SHAFT SECTION PLAN



WIDE CAR & DEEP CAR PLAN



GROUP OF 3 ELEVATORS



MACHINE ROOM FOR GROUP OF 3 ELEVATORS

Đặc tính kỹ thuật thang tải khách • Passenger elevator specification**Kiểu cabin rộng • Wide car type**

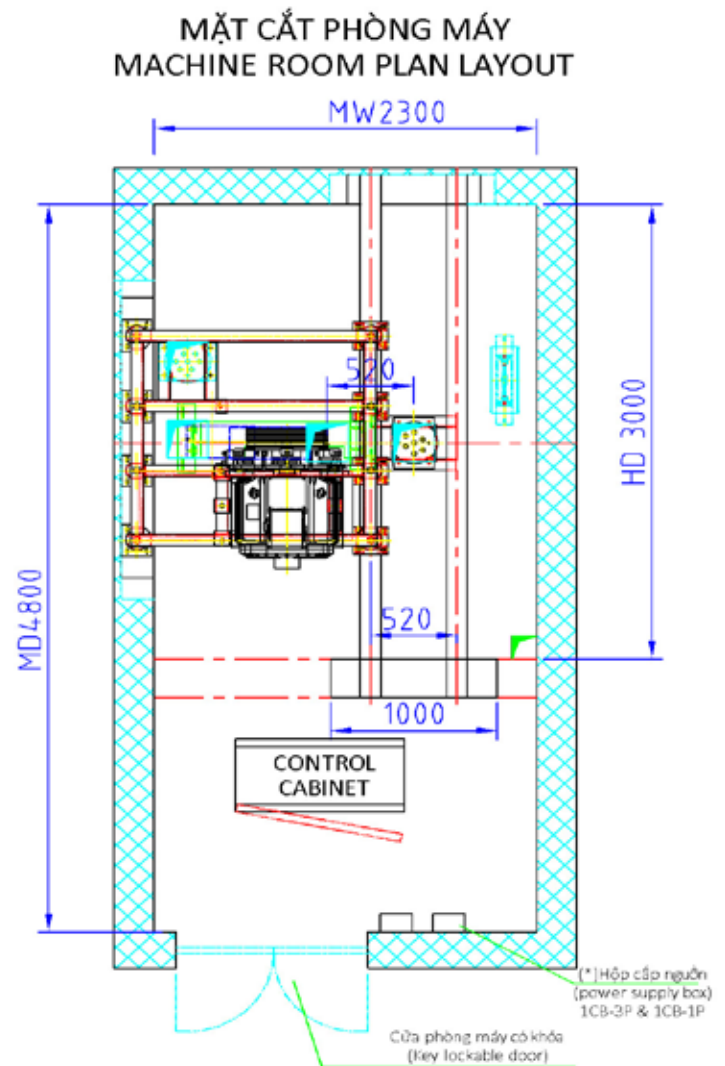
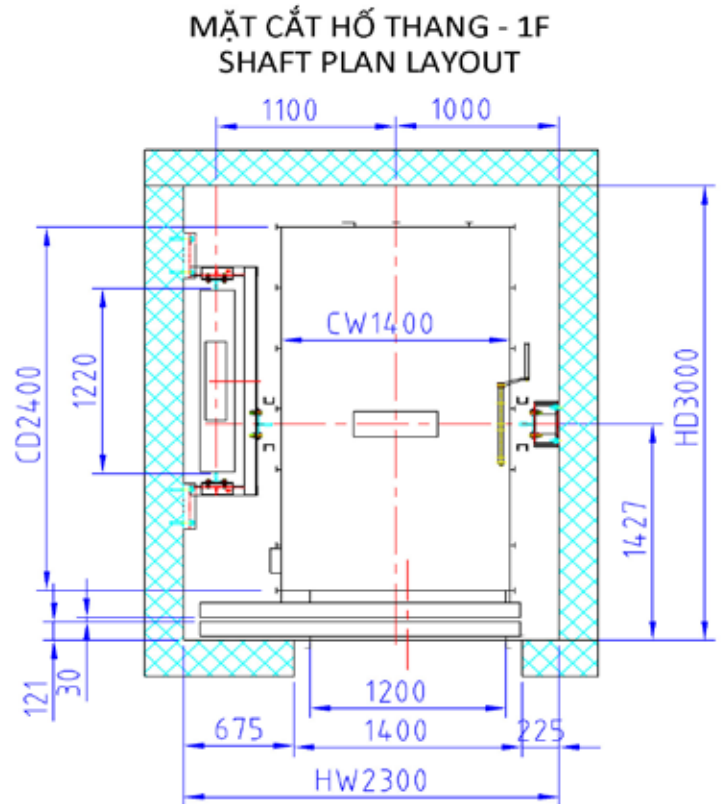
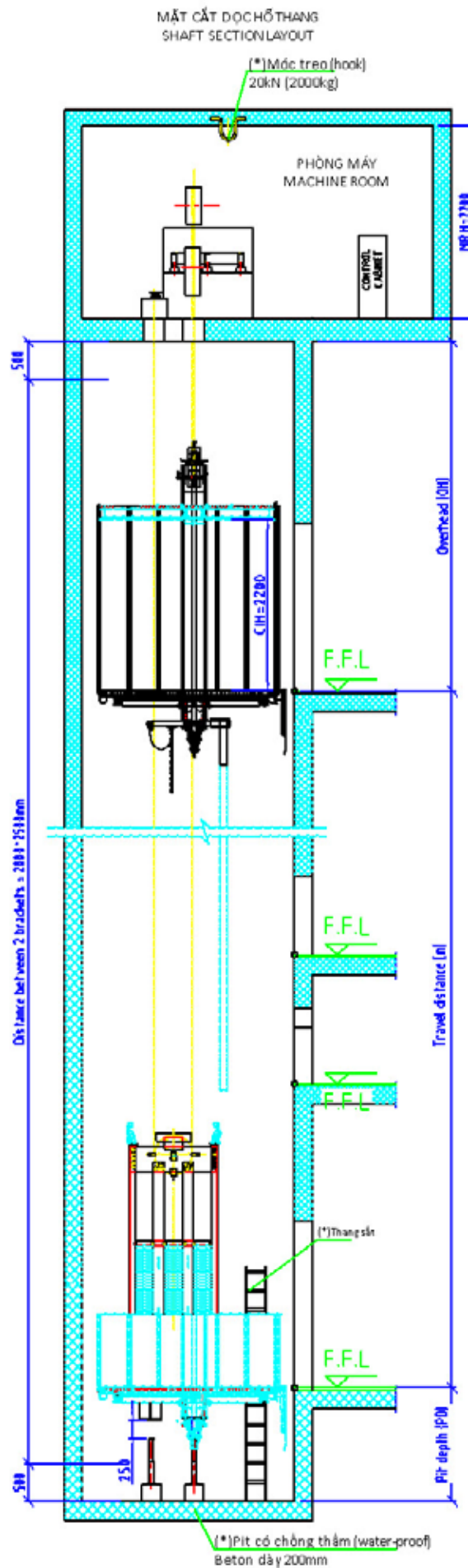
Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	Số người Persons	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang Shaft size W x D [mm]
0.5 1.0 1.5 1.6* 1.75 2.0* 2.5*	350	5	CO 700 x 2100	1000 x 900	1500 x 1500
	450 550	7 8	CO 700 x 2100 CO 750 x 2100 CO 800 x 2100	1100 x 1000	1600 x 1600 1700 x 1600 1800 x 1600
	630	10	CO 800 x 2100 CO 900 x 2100	1200 x 1200	1800 x 1800 2000 x 1800
	800	12	CO 800 x 2100 CO 900 x 2100 CO 1000 x 2100	1400 x 1200	1800 x 2000 2000 x 2000 2200 x 2000
	1000	15	CO 900 x 2100 CO 1000 x 2100	1600 x 1400	2050 x 2000 2200 x 2000
	1200	18	CO 1000 x 2100 CO 1100 x 2100	1600 x 1600	2500 x 2200
	1350	20	CO 1000 x 2100 CO 1100 x 2100 CO 1200 x 2100	1800 x 1600	2550 x 2400

Kiểu cabin sâu • Deep car type

Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	Số người Persons	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang Shaft size W x D [mm]
0.5 1.0 1.5 1.6* 1.75 2.0* 2.5*	350	5	CO 700 x 2100	900 x 1100	1500 x 1500
	450 550	7 8	CO 700 x 2100 CO 750 x 2100 CO 800 x 2100	1000 x 1200	1600 x 1800 1700 x 1800 1800 x 1800
	630	10	CO 800 x 2100 CO 900 x 2100	1200 x 1200	1800 x 1800 2000 x 1800
	800	12	CO 800 x 2100 CO 900 x 2100 CO 1000 x 2100	1200 x 1600	1800 x 2000 2000 x 2000 2200 x 2000
	1000	15	CO 900 x 2100 CO 1000 x 2100	1400 x 1800	2050 x 2200 2200 x 2200
	1200	18	CO 1000 x 2100 CO 1100 x 2100	1600 x 2000	2500 x 2400
	1350	20	CO 1000 x 2100 CO 1100 x 2100 CO 1200 x 2100	1600 x 2200	2500 x 2600

Hố âm - Tầng đỉnh - Phòng máy • Pit depth (PD) - Overhead (OH) - Machine room height (H)

Tốc độ Speed [m/s]	Hành trình travel [m]	Pit tiêu chuẩn Std. pit depth [mm]	Pit tối thiểu min. pit depth [mm]	OH tiêu chuẩn Std. OH [mm]	OH tối thiểu min. OH [mm]	Chiều cao phòng máy Machine room height [mm]	
						MR.H	MRL.H
0.5	20	1400	600	4200	4000	H=2000 -2400mm	Phụ thuộc kiểu máy kéo: • ZAtop: H=900- 1400mm • ZAdisc: H=200- 800mm
1.0	40	1400	800	4200	4000		
1.5/1.6	60	1600	1500	4400	4200		
1.75	80	1600	1500	4400	4300		
2.0	120	1800	1700	4600	4500		
2.5	150	1800	1700	4600	4600		



Đặc tính kỹ thuật thang tải giường bệnh hoặc cáng thương • Passenger elevator specification for hospital bed or emergency stretcher

Cabin cửa đơn (1 cửa ra) • Single opening car (1 entrance)

Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	Số người Persons	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang Shaft size W x D [mm]
1.0	1200	18	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 1800	2500 x 2200
1.5 1.6*	1350	20	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 2200	2500 x 2800
1.75	1600	24	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 2400	2500 x 3200

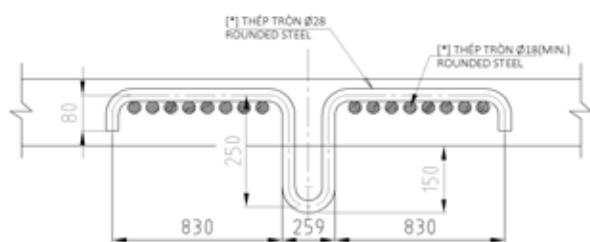
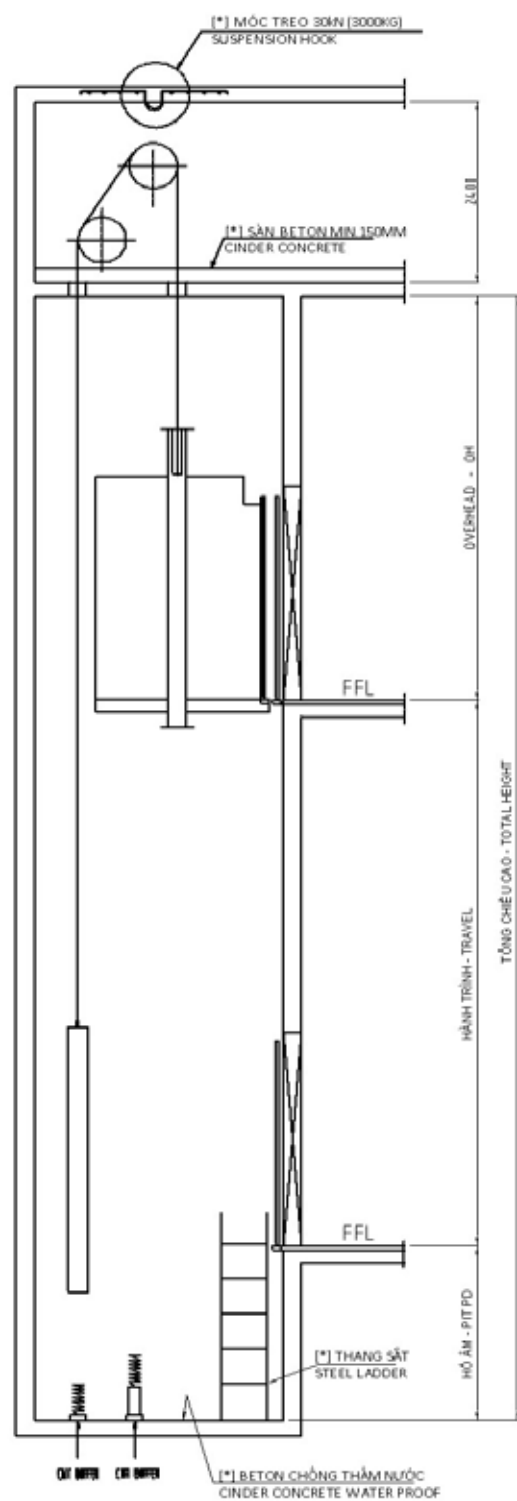
Cabin cửa thông nhau (2 cửa ra) • Through opening car (2 entrances)

Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	Số người Persons	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang Shaft size W x D [mm]
1.0	1200	18	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 1800	2500 x 2300 2500 x 2400
1.5 1.6*	1350	20	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 2200	2500 x 2700 2500 x 2800
1.75	1600	24	CO 1000 x 2100 2CO 1200 x 2100	1400 x 2400	2500 x 2900 2500 x 3000

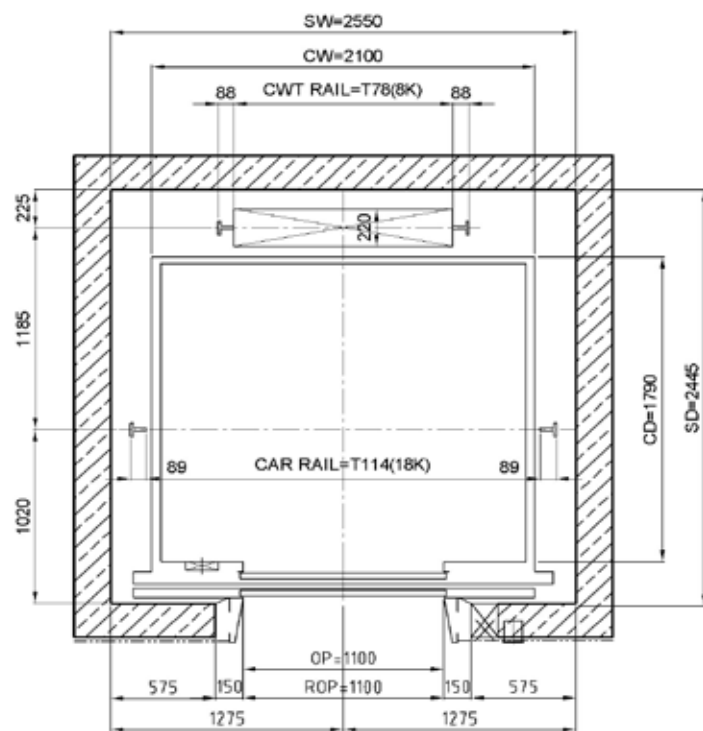
Hố âm - Tầng đỉnh - Phòng máy • Pit depth (PD) - Overhead (OH) - Machine room height (H)

Tốc độ Speed [m/s]	Hành trình travel [m]	Pit tiêu chuẩn Std. pit depth [mm]	Pit tối thiểu min. pit depth [mm]	OH tiêu chuẩn Std. OH [mm]	OH tối thiểu min. OH [mm]	Chiều cao phòng máy Machine room height [mm]	
						MR.H	MRL.H
1.0	20	1600	1400	4300	4100	2000-2400mm	1500-1800mm
1.5/1.6	40	1800	1600	4400	4200		
1.75	60	1800	1700	4500	4400		

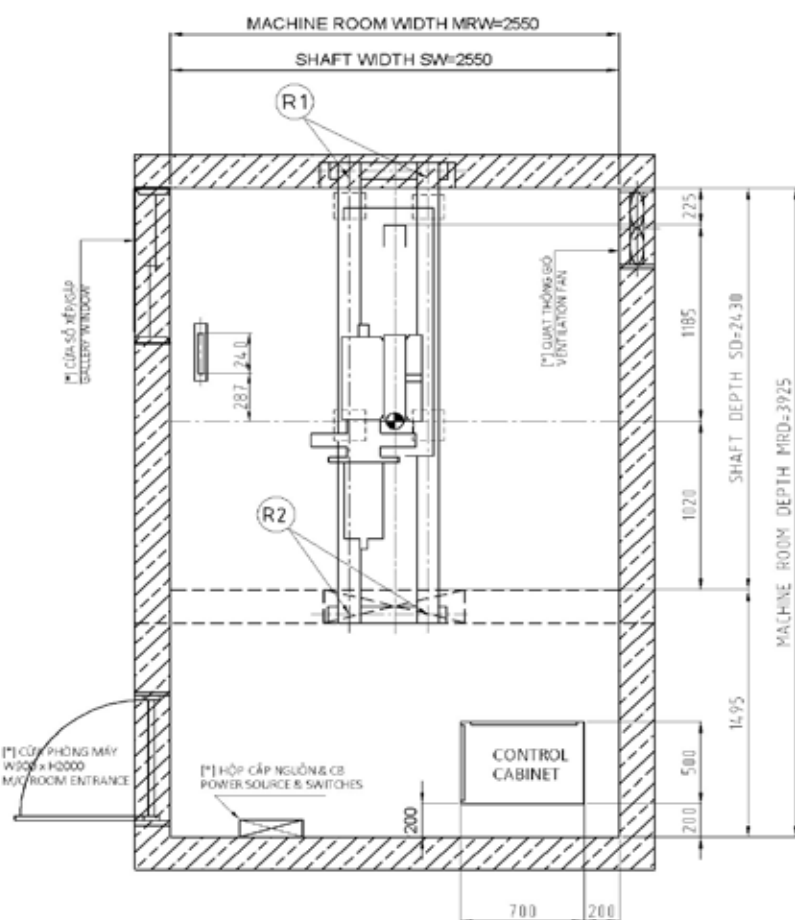



MỐC TREO 30kN (3000KG)
SUSPENSION HOOK (BY OTHERS)


MẶT CẮT HỒ THANG - SHAFT PLAN VIEW

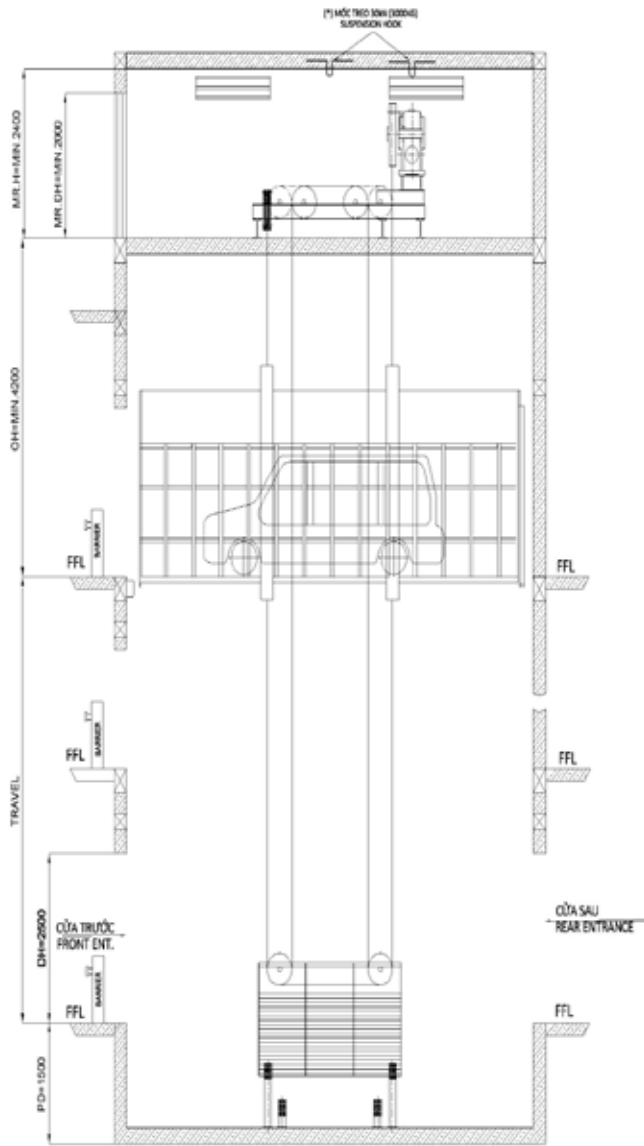


MẶT CẮT HỒ THANG - SHAFT PLAN VIEW

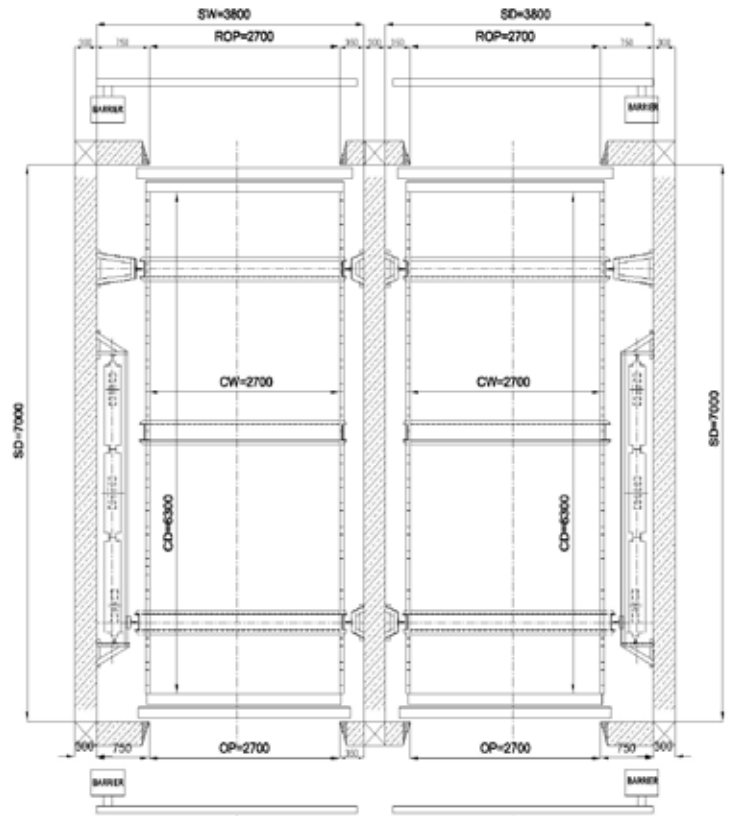
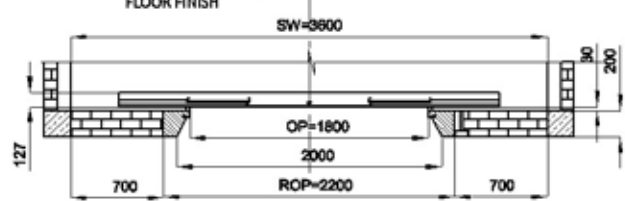
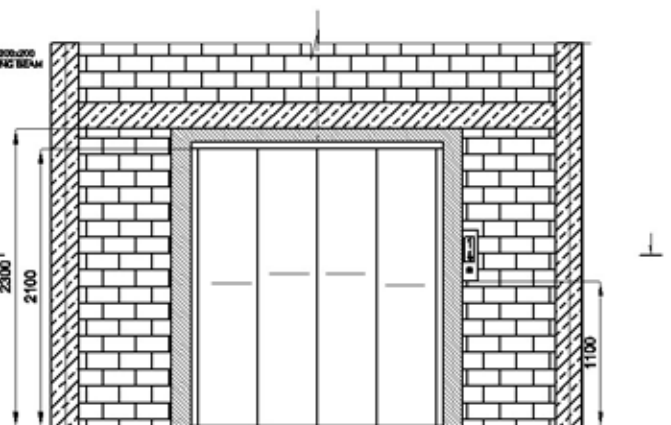
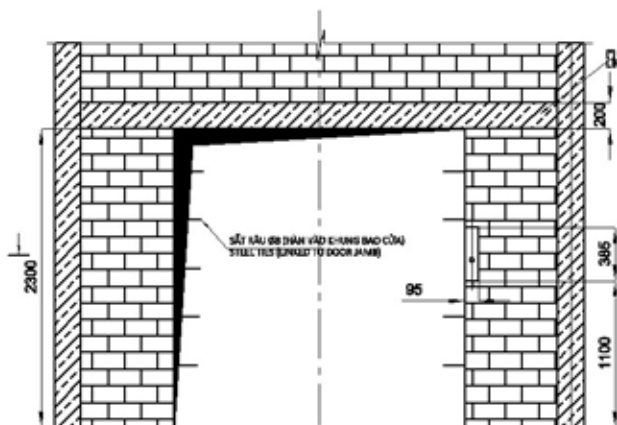


MẶT CẮT PHÒNG MÁY - MACHINE ROOM PLAN VIEW

Thang tải ô tô • Car elevator



HỒ THANG - SHAFT PLAN


MẶT CẮT HỒ THANG & CỬA TẦNG
SHAFT SECTION & LANDING DOOR

CỬA TẦNG KIỂU 4 CÁNH MỞ TRUNG TÂM (4CO)
4-LEAF CENTER OPENING LANDING DOOR

Thông số thang tải hàng / Tải ô tô • Freight / Car elevator specification**Thang tải hàng hóa có người đi • Freight elevator with attendant**

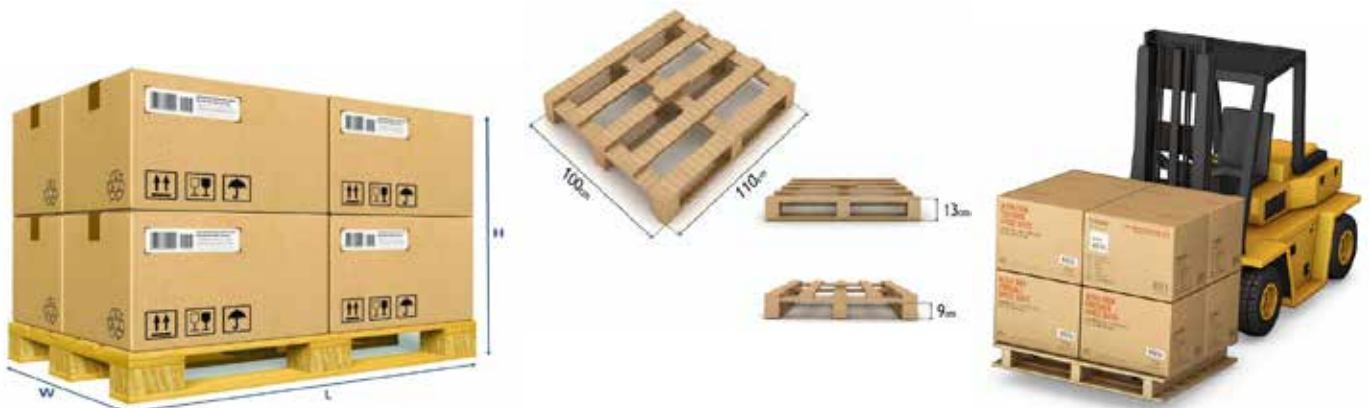
Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang 1 cửa ra Shaft size 1 entrance W x D [mm]	KT Hồ thang 2 cửa ra thông nhau Shaft size 2 through entrances W x D [mm]
0.24 0.5 1.0	1600	2CO 1400 x 2000	1400 x 1800	2500 x 2200	2500 x 2300
	2000	2CO 1400 x 2000 2CO 1600 x 2000	1700 x 2400	3000 x 3000	3000 x 3100
	3000	2CO 1600 x 2000 2CO 2000 x 2000	2000 x 2800	3400 x 3400	3400 x 3500

Thang tải xe ô tô • Freight elevator for car/vehicle

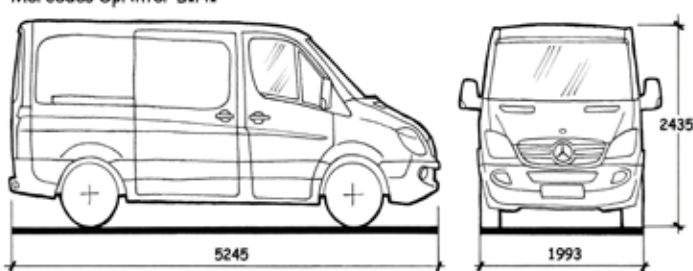
Tốc độ Speed [m/s]	Tải trọng Capacity [kg]	KT Cửa Door opening W x H [mm]	KT Cabin Car size W x D x H [mm]	KT Hồ thang 1 cửa ra Shaft size 1 entrance W x D [mm]	KT Hồ thang 2 cửa ra thông nhau Shaft size 2 through entrances W x D [mm]
0.5 1.0	2000 3000 3500	4CO 2400 x 2000	2500 x 6000	3800 x 6800	3900 x 7000

Hố âm - Tầng đỉnh - Phòng máy • Pit depth (PD) - Overhead (OH) - Machine room height (H)

Tốc độ Speed [m/s]	Hành trình travel [m]	Pit tiêu chuẩn Std. pit depth [mm]	Pit tối thiểu min. pit depth [mm]	OH tiêu chuẩn Std. OH [mm]	OH tối thiểu min. OH [mm]	Chiều cao phòng máy Machine room height [mm]	
						MR.H	MRL.H
0.5	40	1500	1400	4200	4100	2200mm	1800-2000mm
1.0	40	1600	1500	4400	4200		



Mercedes Sprinter L1H1



Các chức năng của thang máy • Elevator features

Ý nghĩa tại cột [S/O]: [S] Standard (chức năng tiêu chuẩn) [O] Option (chức năng chọn thêm, thêm chi phí)

No.	Chức năng Features	Diễn giải Description	S/O
1	Đóng cửa nhanh <i>Quick door close (DC)</i>	Cho phép đóng cửa nhanh trong cabin khi thang đang dừng • <i>Allows passenger to quickly close the car & landing door inside the car.</i>	S
2	Mở cửa nhanh <i>Quick door open (DO)</i>	Cho phép mở cửa nhanh trong cabin khi thang đang dừng • <i>Allows passenger to quickly open the car & landing door inside the car.</i>	S
3	Mở lại cửa tầng <i>Door repetitive reversal (DRR)</i>	Cho phép mở cửa trở lại khi nhấn nút lên/xuống trên hộp nút gọi đặt tại mỗi tầng • <i>Allows passenger to reopen the door by pressing the up/down button at landing floor.</i>	S
4	Hủy lệnh gọi thang <i>Car call cancellation (CCC)</i>	Cho phép xóa lệnh gọi tầng trước đó bằng cách nhấn lại 2 lần nút bấm nhằm trên bảng nút nhấn trong cabin • <i>By double pressing a lighting floor number button on operation panel in the car, the previous registered call can be cancelled.</i>	S
5	Chuông báo khẩn cấp <i>Emergency alarm button (EAB)</i>	Cho phép phát tín hiệu chuông báo động khi cần trợ giúp từ bên ngoài trong trường hợp khẩn cấp • <i>Allows passenger to notify outside by an alarm bell for security reasons or emergency cases.</i>	S
6	Liên lạc qua 3 điểm <i>Intercom by 3 points communication (ICOM)</i>	Thiết bị liên lạc kết nối 3 điểm: bên trong cabin - phòng máy - sảnh chính, cho phép liên lạc bằng lời thoại giữa các vị trí khi có sự cố hay trong quá trình bảo trì hệ thống • <i>A communication system connected to: car inside - machine room - main hall door, allows to communicate between those 3 points in emergency cases or maintenance services.</i>	S
7	Chuông báo đến tầng <i>Arrival gong (AG)</i>	Tín hiệu chuông báo khi cabin dừng tại mỗi tầng • <i>An automatic bell signal to notify as car arrive at a level.</i>	S
8	Đèn chiếu sáng khẩn cấp trong cabin <i>Emergency lighting (EL)</i>	Trong trường hợp mất điện, đèn chiếu sáng khẩn cấp đảm bảo ánh sáng vẫn được duy trì trong cabin giúp trấn an hành khách • <i>Emergency light will automatically turn-on in case of power failure situations, giving passenger a better feeling.</i>	S
9	Tự động tắt đèn & quạt trong cabin <i>Automatic turn-off light and ventilation in idle time (AOL)</i>	Sau một khoảng thời gian xác định (gần 5 phút) mà thang không hoạt động thì đèn và quạt trong cabin sẽ tự động tắt để tiết kiệm điện. Hệ thống này sẽ tự động bật lại ngay khi thang chuyển sang trạng thái hoạt động • <i>Light and fan in the car will be switched off automatically (approx. 5 minutes) if the lift doesn't receive any command or call registration (defined idle time is reached).</i>	S
10	Cảm biến quá tải <i>Over-load sensor (OLS)</i>	Thiết bị cảm biến cho phép xác định chính xác trọng lượng hiện thời của cabin và báo cho hệ thống xử lý quá tải • <i>An integrated sensor system always measures the car weight (load) and warn the system to process in case of exceeding rated load.</i>	S
11	Cảm biến vượt quá hành trình <i>Over-travel sensor (OTS)</i>	Thiết bị cảm biến đặt tại các giới hạn hành trình trên và dưới cho phép kiểm soát và đảm bảo thang sẽ không vượt quá hành trình cho phép • <i>Sensors placed at two ends of the travel allows system to control and to ensure that the elevator will not exceed the travel height.</i>	S
12	Cảm biến an toàn cửa <i>Door reopening sensor (ROS)</i>	Thiết bị cảm ứng bằng màng tia hồng ngoại dọc theo chiều cao cửa cabin, cho phép cửa mở khi gặp vật cản, hoặc không đóng lại khi hành khách đang đi vào/ra cabin • <i>A safety sensor that is used infrared beams and installed along the edge of the door high, will operate to re-open the door whenever a passenger comes or leaves the car.</i>	S
13	An toàn mở cửa tầng <i>Leveling protection for door opening (DOP)</i>	Nếu cabin không dừng chính xác (không bằng tầng), cửa tầng sẽ không được mở để đảm bảo an toàn cho hành khách • <i>For safety matter, if the cabin doesn't stop at the landing door at the correct level, the door will not open, to keep the passenger safe, as they would not expect a step or no cabin after the door opens.</i>	S
14	Kiểm soát bằng tầng <i>Car leveling control switches (LCS)</i>	Các thiết bị cảm biến cho phép cabin dừng đúng vị trí tầng (sàn cabin và sàn tầng phải cùng một mức), và không vượt ra ngoài giới hạn cho phép • <i>An integrated leveling sensor allowed a process of attaining a level stop or position (the platform level with the landing sill) is performed completely automatically.</i>	S
Xem tiếp trang sau • Continued in next page...			

Các chức năng của thang máy • Elevator features

No.	Chức năng Features	Diễn giải Description	S/O
15	Bảo vệ vượt quá tốc độ <i>Over-speed protection (OSP)</i>	Hệ thống bảo vệ này cho phép ngăn cản khả năng thang máy chạy vượt quá tốc độ hoạt động cho phép, kể cả trong trường hợp tuột hay đứt cáp dẫn động, hoặc hệ thống phanh trên máy kéo bị hỏng • <i>This protection and safety system allows to prevent any ability that the lift running in an exceeding its rated speed, even in the case of cable slipped or broken, and even the brake on traction machine is broken down.</i>	S
16	Bảo vệ quá tải <i>Over-loaded protection (OLP)</i>	Khi tải trọng cabin vượt quá mức cho phép, tín hiệu báo quá tải sẽ phát ra, đồng thời cửa cabin sẽ không đóng lại cho đến khi giảm đủ tải thì thang mới hoạt động bình thường trở lại • <i>When the car weight is exceeded, the system will be halt with a continues signal from buzzer, car door will be opened until the car weight is reduced to meet the rated load.</i>	S
17	Bảo vệ nguồn cung cấp <i>Power failures protection (PFP)</i>	Cho phép bảo vệ nguồn điện động lực trong trường hợp bị mất pha, ngược pha, sụt áp, tăng áp quá mức cho phép • <i>Safety feature integrated into the system to protect devices in case of phase failure.</i>	S
18	Bảo vệ động cơ máy kéo <i>Traction motor protection (TMP)</i>	Khi động cơ hoạt động không ổn định, hệ thống bảo vệ sẽ kích hoạt và dừng hoạt động của thang • <i>When the traction motor does not operate normally, a safety protection mode will be activated to prevent any damage of the motor, and stop elevator from running if needed.</i>	S
19	Hệ thống phanh an toàn <i>Safety brake system (SBS)</i>	Hệ thống phanh điện và cơ hoạt động tự động đảm bảo an toàn cho cabin khi thang ở chế độ chờ hoặc không có điện vào máy kéo • <i>An automatic electro-mechanical device used to prevent the elevator from moving when the car is at rest and no power is applied to traction machine.</i>	S
20	Cứu hộ tự động <i>Automatic emergency rescue device (ARD)</i>	Khi mất điện lưới, bộ cứu hộ tự động sẽ tự động kích hoạt, đưa cabin về tầng gần nhất và mở cửa cho khách ra ngoài, sau đó tắt hệ thống • <i>In case of power off or failure, the automatic emergency rescue device will be activated to move the car to the nearest level and force the car door open for passenger moving out, then turn-off the system.</i>	S
21	Về tầng chính và dừng hoạt động <i>Car packing and switch-off (CPK)</i>	Khóa thang được bố trí trên bảng nút gọi tầng chính (thường là tầng trệt), cho phép đưa cabin về tầng chính và tắt hệ thống thang. Chức năng này hữu ích với các tòa nhà cần kiểm soát hoạt động của thang hoặc trong trường hợp có hỏa hoạn • <i>A switching-lock device placed on the main landing operation panel (often ground floor for home landing) allows the operator to switch-off the system temporarily and the car will automatically move to the home landing floor. This function is useful for buildings with time-controlled system or in case of fire.</i>	S
22	Phục vụ ưu tiên <i>Priority service (PS)</i>	Khóa ưu tiên trong cabin nếu được bật sẽ cho phép hủy các lệnh gọi tầng từ bên ngoài. Lúc này chỉ có các lệnh từ bảng điều khiển trong cabin mới có tác dụng • <i>A priority switching-lock placed on car operation panel allows to turn to priority mode. When turning on, the elevator doesn't accept outside call registration and will not close the door automatically. The system will only accept commands inside the car.</i>	S
23	Kiểm soát truy cập bằng thẻ từ <i>Access control by IC card (ACC)</i>	Bằng việc sử dụng thẻ từ, mã số, hoặc vân tay, hệ thống kiểm soát truy cập thang máy cho phép kiểm soát việc sử dụng thang máy của người dùng để đến một hay nhiều tầng được xác định/chỉ định vì lý do an ninh • <i>By using access card, password, or fingerprint, the access control system allows passenger to access the elevator in moving to one or more defined/designated floors for security reason.</i>	O
24	Cáp camera an ninh CCTV cable (CCTVC)	Hệ thống cáp tiêu chuẩn dùng cho camera giám sát sẽ được lắp sẵn trong cabin (không bao gồm thiết bị camera) • <i>CCTV cable system to be installed and ready for installing camera device (camera device is not included).</i>	O
25	Khóa thang khi có cháy <i>Fire return (FIR)</i>	Bằng việc bật công-tắc FIR lắp tại sảnh chính (thường là tầng trệt) khi xảy ra cháy, thang sẽ tự động về tầng chính và dừng hoạt động • <i>By switching on the FIR-switch installed at the main landing (normally at ground floor) when fired, the elevator is forced to return to main floor and stop operating.</i>	O

Máy gia công kim loại và cơ khí • Metal and mechanical processing machines





Dự án tiêu biểu • Project references



Viện Thánh Kinh - Q2, TP.HCM



Tòa nhà Sonadezi, TP. Biên Hòa



Nhà làm việc khối mặt trận - TP. Bến Tre



Khách sạn - TP. Vũng Tàu



Chung cư Gia Phú - Tân Phú, TP.HCM



Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - KCN Vĩnh Lộc, TP.HCM



ModernCass Cosmetic, VSIP2, Bình Dương



Chung cư- nhà ở XH Thiên Phát, TP.HCM



TL office buiding- TP. Biên Hòa



Trung tâm thương mại Long Thành- Đồng Nai



Sở CH phía nam Bộ Tư Lệnh thông tin- TP.HCM



Chung cư Long Thịnh- TP.Quy Nhơn



Cam kết của chúng tôi

Cung cấp cho khách hàng sản phẩm chất lượng Châu Âu, giá nội địa với các tiêu chí:

- ① Độ an toàn cao
- ② Hoạt động tin cậy và ổn định
- ③ Độ bền thiết bị cao
- ④ Tính thẩm mỹ cao
- ⑤ Giá cả hợp lý
- ⑥ Dịch vụ bảo trì tận tâm

Our commitment

Providing to clients European quality products in domestic price with the following criteria:

- ① High level safety
- ② Reliability and stability in operation
- ③ Highly durability
- ④ Aesthetic in appearance
- ⑤ Reasonable price
- ⑥ Conscientiously maintenance service

Partners



Certificates

